UBND TỈNH NGHỆ AN
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: / LS-XD-TC

Nghệ An, ngày tháng năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III/2026

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng ban hành Thông tư hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 3464/QĐ-UBND ngày 04/8/2026 của UBND tỉnh về việc ủy quyền công bố giá vật liệu xây dựng, giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ biến động giá vật liệu xây dựng tại các địa phương trên địa bàn tỉnh Nghệ An, Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố thông tin giá vật liệu xây dựng Quý III/2026 với nội dung sau:

1. Thông tin giá vật liệu xây dựng Quý III/2026 các khu vực trên địa bàn tỉnh Nghệ An được công bố tại các phụ lục kèm theo.

2. Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng của Liên Sở làm cơ sở để chủ đầu tư nghiên cứu, tham khảo, quyết định việc áp dụng hoặc vận dụng để lập, điều chỉnh dự toán xây dựng công trình sử dụng vốn Nhà nước. Đối với vật liệu chủ yếu của công trình, khi lập dự toán, điều chỉnh dự toán xây dựng công trình, chủ đầu tư cần lập giá dự toán lấy tại các vị trí mỏ, cơ sở sản xuất, cung cấp vật liệu xây dựng để so sánh với mức giá tại công bố này nhằm lựa chọn giá hợp lý, tiết kiệm.

3. Thông tin giá ở điểm 1 công bố này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng theo mức thuế quy định của Nhà nước. Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định nguồn cung vật liệu cho phù hợp để tính toán giá vật liệu về chân công trình đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí. Trường hợp các vật liệu chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường được xác định theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 12 Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng, cụ thể:

"2.2.1.2. Phương pháp xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình (Gvl)
Trường hợp giá vật liệu chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường thì xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình theo công thức sau:

$$Gvl = Gng + Cv/c + Cbx + Cvcnb + Chh \quad (4.2)$$

Trong đó:

- Gng: là giá vật liệu tại nguồn cung cấp;

- Cv/c: chi phí vận chuyển đến công trình (bao gồm cả chi phí trung chuyển, bốc xếp để trung chuyển và hao hụt trung chuyển (nếu có));

- Cbx: chi phí bốc xếp (bao gồm cả chi phí bốc lên, xếp xuống) (nếu có);

- Cvcnb: chi phí vận chuyển nội bộ trong công trình (nếu có);

- Chh: chi phí hao hụt bảo quản tại hiện trường công trình (nếu có).

Bảng tính giá vật liệu đến hiện trường công trình được tổng hợp theo hướng dẫn tại Bảng 4.1 Phụ lục này. Trong đó, chi phí vận chuyển đến công trình xác định trên cơ sở phương án vận chuyển (cự ly, cấp đường vận chuyển, loại, tải trọng phương tiện vận chuyển) phù hợp với tiến độ thi công xây dựng và cước vận chuyển, định mức vận chuyển, giá dịch vụ vận chuyển".

4. Trường hợp giá xây dựng, giá các yếu tố chi phí trực tiếp cấu thành giá công tác xây dựng và hệ thống định mức xây dựng do cơ quan quản lý nhà nước ban hành, công bố chưa có hoặc chưa phù hợp với công trình thì chủ đầu tư, đơn vị tư vấn căn cứ hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Phụ lục IV Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 và Thông tư số 37/2026/TT-BXD để xác định giá công tác xây dựng, giá nhóm công tác xây dựng, giá bộ phận, đơn vị kết cấu công trình, suất chi phí làm cơ sở xác định chi phí đầu tư xây dựng công trình *("Giá vật liệu được xác định **trên cơ sở xem xét, đánh giá từ các nguồn thông tin cơ sở dữ liệu trên Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng, công bố giá của địa phương, báo giá của nhà cung cấp, sản xuất trên thị trường, dữ liệu giá, chi phí của công trình tương tự (nếu có) để lựa chọn giá** hoặc tính toán giá bình quân làm cơ sở xác định giá xây dựng công trình, bảo đảm phù hợp với tiêu chuẩn, chỉ dẫn kỹ thuật, xuất xứ, yêu cầu chất lượng của công trình và giá thị trường. Đối với vật tư nhập khẩu được tham khảo thông tin giá thị trường quốc tế (nếu có). Trường hợp không có giá từ các nguồn thông tin hoặc có nhưng không phù hợp, chủ đầu tư được thuê tổ chức thẩm định giá có năng lực, kinh nghiệm để xác định giá cho dự án, công trình theo quy định của pháp luật về giá").*

5. Sản phẩm xây dựng công trình hoàn thành trong Quý III/2026 đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, căn cứ vào thông tin giá tại Công bố này đối chiếu với vật liệu thực tế sử dụng và thỏa thuận trong hợp đồng để thực hiện.

6. Chủ đầu tư và nhà thầu phải căn cứ vào yêu cầu thiết kế, quy định về chất lượng công trình để lựa chọn phương án sử dụng vật liệu xây dựng đủ tiêu chuẩn, chất lượng cho công trình đạt hiệu quả cao nhất. Khi lựa chọn vật liệu, sản phẩm vật liệu xây dựng phải đề nghị phía nhà phân phối cung cấp giấy tờ chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Kết quả thí nghiệm, chứng nhận hợp quy, hợp chuẩn) theo quy định.

7. Các công trình xây dựng chưa tổ chức đấu thầu, chưa chỉ định thầu, Chủ đầu tư có thể tham khảo Công bố thông tin giá vật liệu của Liên Sở để quyết định việc áp dụng hoặc vận dụng trong việc điều chỉnh lại dự toán công trình làm cơ sở xác định giá gói thầu theo quy định. Các công trình đã tổ chức đấu thầu thực hiện theo Luật Đấu thầu và Hợp đồng xây dựng giữa hai bên và các quy định có liên quan khác hiện hành.

8. Thông tin giá các loại vật tư, vật liệu xây dựng trong bảng công bố này chưa bao gồm các chế độ khuyến mãi, giảm giá, chiết khấu thương mại hay bất kỳ hoạt động mang tính kỹ thuật thương mại tương tự nào khác. Tùy vào điều kiện cụ thể của từng dự án, công trình, gói thầu, khối lượng thực hiện, Chủ đầu tư khảo sát xác định giá vật liệu xây dựng đưa vào dự án đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tránh gấy thất thoát, lãng phí trong quá trình thực hiện. Các đơn vị sản xuất, cung ứng vật liệu xây dựng trong bảng công bố này chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố.

9. Do khuôn khổ Công bố thông tin giá không cho phép nên Liên sở Xây dựng - Tài chính chỉ công bố thông tin các sản phẩm đại diện của các hãng (nhà cung cấp) và các loại vật liệu xây dựng thông thường được sử dụng phổ biến trên địa bàn tỉnh.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, nhà thầu phản ánh bằng văn bản về Sở Xây dựng để phối hợp với Sở Tài chính nghiên cứu giải quyết./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (B/c);
- Bộ Tài chính (B/c);
- UBND tỉnh (B/c);
- Sở Tài chính;
- Các cấp, các ngành;
- Các bên A, B;
- VP SXD (đăng tải lên cổng TTĐT);
- Lưu SXD.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH NGHỆ AN

Nguyễn Tiến Dũng

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hải

Phụ lục 1:

BẢNG CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU Ở CÁC KHU VỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN QUÝ III/2026

(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu /loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT tại khu vực (đồng)									
						phường Thành Vinh	xã Hưng Nguyên	xã Vạn An	xã Đại Đồng	xã Đô Lương	xã Quỳnh Lưu	phường Hoàng Mai	xã Yên Thành	xã Diễn Châu	xã Nghi Lộc
1	Cát xây dựng	Cát đen san nền	m^3	Không có thông tin	Không có thông tin	290.000	275.000	200.000	Không có	218.181	430.000	Không có	445.000	Không có	210.000
2	Cát xây dựng	Cát da trát	"	"	"	310.000	300.000	281.818	266.000	297.500	545.000	550.000	445.000	350.000	290.000
3	Cát xây dựng	Cát vàng	"	"	"	330.000	314.333	300.909	266.000	323.333	508.788	525.000	590.000	480.000	300.000
4	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"	"	493.182	424.500	400.000	463.636	425.000	430.407	470.303	540.000	472.500	490.000
5	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"	"	381.818	495.455	370.000	427.273	380.000	368.739	500.000	390.000	350.000	405.000
6	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"	"	406.204	381.818	370.000	427.273	370.000	357.500	415.000	420.000	379.500	405.000
7	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"	"	380.000	330.000	370.000	427.273	362.500	345.000	350.000	435.000	405.000	390.000
8	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	"	"	1.500	1.500	1.550	1.530	1.417	1.430	1.439	1.550	1.482	1.455

(*Tiếp theo*)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu /loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT tại khu vực (đồng)									
						xã Tân Kỳ	phường Thái Hòa	xã Nghĩa Đàn	xã Quỳ Hợp	xã Quỳ Châu	xã Quế Phong	xã Anh Sơn	xã Con Cuông	xã Tương Dương	xã Mường Xén
1	Cát xây dựng	Cát đen san nền	m³	Không có thông tin	Không có thông tin	273.333	400.000	418.182	Không có	313.000	Không có	309.697	Không có	357.000	Không có
2	Cát xây dựng	Cát da trát	"	"	"	485.000	564.370	518.182	516.000	427.273	"	335.152	310.000	415.000	575.000
3	Cát xây dựng	Cát vàng	"	"	"	360.000	496.148	500.000	496.000	507.000	"	336.364	320.000	430.000	577.500
4	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"	"	460.000	465.278	426.666	285.000	318.182	363.636	483.939	464.000	463.333	497.500
5	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"	"	340.000	441.358	383.333	272.500	309.091	345.455	442.121	427.000	371.667	468.000
6	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"	"	377.500	427.685	347.666	260.000	290.909	318.182	383.939	391.000	380.000	458.000

(*Tiếp theo)*

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu /loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT tại khu vực (đồng)									
						xã Tân Kỳ	phường Thái Hòa	xã Nghĩa Đàn	xã Quỳ Hợp	xã Quỳ Châu	xã Quế Phong	xã Anh Sơn	xã Con Cuông	xã Tương Dương	xã Mường Xén
7	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"	"	310.000	439.259	417.666	218.000	236.364	290.909	400.000	382.000	378.333	435.000
8	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	"	"	1.500	1.505	1.500	1.575	1.574	1.533	1.500	1.545	1.500	1.600

Ghi chú: Mức giá công bố này tại Phụ lục này là mức giá bình quân tại chân công trình khu vực trung tâm các phường, xã nêu trên, bán kính khu vực trung tâm các phường, xã tính bình quân là 03 km. Các công trình xây dựng ngoài phạm vi trên được tính bù (hoặc trừ) chênh lệch đối với chi phí vận chuyển vật liệu theo cách tính tại các quy định hiện hành. Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định nguồn cung vật liệu cho phù hợp để tính toán giá vật liệu về chân công trình đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí.

Phụ lục 2: **Nhóm đá xây dựng các loại**

BẢNG CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VLXD ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ III/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m^3	"		Công ty CP Vật liệu 99	Việt Nam		Giá tại mỏ trên phương tiện bên mua	Theo báo cáo của UBND phường, xã và báo giá của Công ty	286.364	Lèn 12 Thung, xã Bạch Hà
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	354.545	"
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	313.636	"
4	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	304.545	"
5	Đá xây dựng	Đá hộc xay	"	"		"	"		"	"	277.273	"
6	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	227.273	"
7	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	213.636	"
8	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m^3	"		Công ty CP Xây dựng Phả Ngọc Nghệ An	"		"	"	318.182	Khe Ổi, xã Bạch Hà
9	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	386.364	"
10	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	318.182	"
11	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	327.273	"
12	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3	"		Công ty TNHH MTV B&T	"		"	"	313.636	Lèn Dầu, xã Bạch Hà
13	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	290.909	"
14	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	281.818	"
15	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	290.909	"
16	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3	"		Công ty TNHH Nguyễn Bá Lương	"		"	"	354.545	Lèn Khùa, xã Bạch Ngọc
17	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	300.000	"
18	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	290.909	"
19	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	281.818	"
20	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	"	"		"	"		"	"	250.000	
21	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	272.727	
22	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	236.364	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
23	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	"	"		Công ty TNHH Hồng Trường	"		"	"	227.273	Phà Khảo, xã Nậm Cắn
24	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	309.091	"
25	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	263.636	"
26	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	263.636	"
27	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	245.455	"
28	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	"	"		Công ty TNHH Phú Nguyên Hải	"		"	"	163.636	xã Hưng Nguyên
29	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	359.091	"
30	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	254.545	"
31	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	100.000	"
32	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		Công ty TNHH KS Long Anh	"		Giá tại mỏ chưa bao gồm chi phí xúc lên phương tiện	"	190.909	xã Quỳ Hợp
33	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	172.727	"
34	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	140.909	"
35	Đá xây dựng	Đá 0,5	"	"		"	"		"	"	159.091	"
36	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty CP Chế biến Vật liệu XD Sơn Thịnh	"		Giá tại mỏ trên phương tiện bên mua	"	227.273	Bản Đan, xã Tiền Phong
37	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	272.727	"
38	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	263.636	"
39	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	227.273	"
40	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	"	"		"	"		"	"	272.727	"
41	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty TNHH Đại Cường Thịnh Vượng	"		"	"	272.727	Núi Na Bàng, xã Châu Tiến
42	Đá xây dựng	Đá 0.5x1	"	"		"	"		"	"	281.818	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
43	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	290.909	"
44	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	272.727	"
45	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	263.636	"
46	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty TNHH Đức Khánh Lâm	"		"	"	227.273	Lèn Phá Đai, xã Quỳ Châu
47	Đá xây dựng	Đá 0.5x1	"	"		"	"		"	"	263.636	"
48	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	272.727	"
49	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	227.273	"
50	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty Cổ phần CPTVXD và KTKS Đại Nam	"		"	"	236.364	Lèn Quang Thịnh, xã Tam Quang
51	Đá xây dựng	Đá 0,5	"	"		"	"		"	"	227.273	"
52	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	309.091	"
53	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	254.545	"
54	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	263.636	"
55	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	209.091	"
56	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	181.818	"
57	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty Cổ phần Cao Nguyên	"		"	"	245.455	xã Nhân Hòa
58	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	327.273	"
59	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	272.727	"
60	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	263.636	"
61	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	245.455	"
62	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	209.091	"
63	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty TNHH MTV Tân Lộc	"		"	"	281.818	xã Tân Phú
64	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	363.636	"
65	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	300.000	"
66	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m^3	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Xuân Chung	"		"	"	272.727	Lèn Trai, xã Quỳnh Văn
67	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	327.273	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
68	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	181.818	"
69	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	272.727	"
70	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	154.545	"
71	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m^3	Không có thông tin		Công ty CP Trường Thịnh	"		"	"	120.000	Lèn Trụ Hải, xã Quỳnh Văn
72	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	318.182	"
73	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	254.545	"
74	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	254.545	"
75	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	240.909	"
76	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	254.545	"
77	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	211.818	"
78	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m^3	Không có thông tin		Công ty TNHH Hợp Lực Vũ Nam YT	"		"	"	268.182	Lèn Cò, xã Quang Đồng
79	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	390.909	"
80	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	309.091	"
81	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	300.000	"
82	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	295.455	"
83	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	281.818	"
84	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	254.545	"
85	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m^3	Không có thông tin		Công ty TNHH Đông Thành	"		"	"	236.364	Lèn Cò, xã Quang Đồng
86	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	327.273	"
87	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	254.545	"
88	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	236.364	"
89	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	218.182	"
90	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	245.455	"
91	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	218.182	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
92	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m^3	Không có thông tin		Công ty TNHH Xuân Quỳnh	"		"	"	354.545	Lèn Ba Voi, phường Tân Mai
93	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	377.273	"
94	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	359.091	"
95	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	359.091	"
96	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	286.364	"
97	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	313.636	"
98	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	286.364	"
99	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m^3	Không có thông tin		Công ty cổ phần Hoàng Mai	"		"	"	336.364	Lèn Răng Cưa, phường Hoàng Mai
100	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	363.636	"
101	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	336.364	"
102	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	327.273	"
103	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	254.545	"
104	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	181.818	"
105	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m^3	Không có thông tin		Công ty cổ phần Quỳnh Giang	"		"	"	245.455	Lèn Hòn Riềng, xã Quỳnh Sơn
106	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	213.636	"
107	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m^3	Không có thông tin		Công ty cổ phần 495	"		"	"	350.000	Đồng Chương, xã Vĩnh Tường
108	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	381.818	"
109	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	263.636	"
110	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	254.545	"
111	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	236.364	"
112	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m^3	Không có thông tin		Công ty CP XDTM và KTKS Bắc Nghệ An	"		"	"	232.909	Xã Nghĩa Lâm

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
113	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	310.545	"
114	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	281.818	"
115	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	221.818	"
116	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	277.273	"
117	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	210.727	"
118	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	188.545	"
119	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3	Không có thông tin		Công ty cổ phần khai thác khoáng sản Bình Minh	"		"	"	259.091	Lèn Nậy, phường Hoàng Mai
120	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	272.727	"
121	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	209.091	"
122	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m^3	Không có thông tin		Công ty TNHH dịch vụ tổng hợp Cựu chiến binh Miền Trung	"		"	"	181.818	Lèn Thùng, xã Hùng Châu
123	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	327.273	"
124	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	254.545	"
125	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	245.455	"
126	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	245.455	"
127	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	254.545	"
128	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	186.364	"

Phụ lục 3: Nhóm đất đắp các loại

BẢNG CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VLXD ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ III/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Vật liệu khác	Đất san lấp	m^3	Không có thông tin	K95	Công ty TNHH Minh Quang	Việt Nam		Giá đất nguyên khai tại mỏ, đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện của bên mua	Theo báo cáo của UBND phường, xã và báo giá của Công ty	72.727	xã Quỳnh Văn
2	Vật liệu khác	Đất san lấp	m^3	"	K98	"	"		"	"	77.273	"
3	Vật liệu khác	Đất san lấp	m^3	"		Công ty TNHH Vật liệu xây dựng 36	"		"	"	81.818	xã Hải Lộc
4	Vật liệu khác	Đất san lấp	m^3	"		Công ty cổ phần Quỳnh Giang	"		"	"	81.818	xã Quỳnh Sơn
5	Vật liệu khác	Đất san lấp	m^3	"	K90 và đất khác	Công ty TNHH Phú Thành	"		"	"	72.727	xã Hưng Nguyên Nam
6	Vật liệu khác	Đất san lấp	m^3	"	K95, K98	"	"		"	"	81.818	"
7	Vật liệu khác	Đất san lấp	m^3	"	K95, K90 và đất khác	Công ty cổ phần xây dựng Hoàng Gia	"		"	"	68.182	xã Bạch Hà
8	Vật liệu khác	Đất san lấp	m^3	"	K98	"	"		"	"	86.364	"
9	Vật liệu khác	Đất san lấp	m^3	"		Công ty CP Đầu tư xây dựng và thương mại Hưng Dũng	"		"	"	65.455	phường Tân Mai
10	Vật liệu khác	Đất san lấp	m^3	"		Công ty CPĐTXD&TM Vũ Trường Giang	"		"	"	80.000	xã Nghĩa Đàn
11	Vật liệu khác	Đất san lấp	m^3	Không có thông tin	K90, K95	Công ty CP Xây lắp Giang Sơn	"		"	"	72.727	xã Quỳnh Sơn
12	Vật liệu khác	Đất san lấp	m^3	"	K98	"	"		"	"	79.091	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
13	Vật liệu khác	Đất san lấp	m^3	"		Công ty CP Tổng công ty đầu tư An Bình	"		"	"	67.273	xã Văn Kiều
14	Vật liệu khác	Đất san lấp	m^3	"		Công ty TNHH xây dựng và dịch vụ Triệu Phong Cường	"		"	"	68.182	xã Quỳnh Thắng
15	Vật liệu khác	Đất san lấp	m^3	"		Công ty TNHH XNK Nông lâm thủy sản Sỹ Thắng	"		"	"	65.455	phường Hoàng Mai
16	Vật liệu khác	Đất san lấp	m^3	"		Công ty Cổ phần xây dựng thương mại Tài Mạnh	"		"	"	68.182	"

Phụ lục 4: Nhóm gạch Tuynel

BẢNG CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VLXD ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ III/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Gạch xây	Gạch 2 lỗ loại A1 Tuynel	viên	Không có thông tin		Công ty CP gạch ngói 30-4	Việt Nam		Giá tại nhà máy		1.528	Xã Xuân Lâm
2	Gạch xây	Gạch đặc loại A1 Tuynel	viên	"		"	"		"		1.852	"
3	Gạch xây	Gạch 2 lỗ loại A1 Tuynel	viên	"		Công ty CP Sản xuất và kinh doanh VLXD Kim Nguyễn	"		"		1.667	Xã Nghi Lộc
4	Gạch xây	Gạch đặc loại A1 Tuynel	viên	"		"	"		"		2.037	"
5	Gạch xây	Gạch 2 lỗ loại A1 Tuynel	viên	"		Công ty TNHH gạch ngói Tuynel Tân Kỳ	"		"		1.296	Xã Tân Phú
6	Gạch xây	Gạch đặc loại A1 Tuynel	viên	"		"	"		"		1.667	"
7	Gạch xây	Gạch 2 lỗ loại A1 Tuynel	viên	"		Công ty CP Phúc Vinh - Nhà máy gạch Tuynel Sông Gang	"		"		1.667	Xã Đại Đồng
8	Gạch xây	Gạch đặc loại A1 Tuynel	viên	"		"	"		"		2.083	"
9	Gạch xây	Gạch 2 lỗ loại A1 Tuynel	viên	"		Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và thương mại Thanh Ngọc	"		"		1.667	Xã Đại Đồng
10	Gạch xây	Gạch đặc loại A1 Tuynel	viên	"		"	"		"		2.130	"
11	Gạch xây	Gạch 2 lỗ loại A1 Tuynel	viên	"		Công ty CP xây dựng Cường Thịnh	"		"		1.389	Xã Hưng Nguyên
12	Gạch xây	Gạch đặc loại A1 Tuynel	viên	"		"			"		1.852	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
13	Gạch xây	Gạch 2 lỗ loại A1 Tuynel	viên	"		Công ty CP sản xuất gạch ngói Thành Công	"		"		1.639	Xã Hưng Nguyên
14	Gạch xây	Gạch đặc loại A1 Tuynel	viên	"		"			"		2.194	"
15	Gạch xây	Gạch 2 lỗ loại A1 Tuynel	viên	"		Công ty TNHH Một Thành Viên Tây Nghệ	"		"		1.481	Xã Quang Đồng
16	Gạch xây	Gạch đặc loại A1 Tuynel	viên	"		"	"		"		1.963	"

Phụ lục 5: Gạch ốp lát

BẢNG CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VLXD ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MD4400A1, MM4403A1	m2	QCVN 16:2019	400X400	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		184.259	Tỉnh Nghệ An
2	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MM4462A1	"	"	400X400	"	"		"		193.519	"
3	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MH4465A1, MH4472A1	"	"	400X400	"	"		"		202.778	"
4	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MD5500A1, MM5503A1	"	"	500X500	"	"		"		202.778	"
5	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MM5562A1	"	"	500X500	"	"		"		212.037	"
6	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MH5565A1, MH5572A1, MH5548A1	"	"	500X500	"	"		"		221.296	"
7	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MD6600A1, MM6603A1	"	"	600X600	"	"		"		239.815	"
8	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MM6662A1	"	"	600X600	"	"		"		249.074	"
9	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MH6672A1, MH6665A1, MH6648A1	"	"	600X600	"	"		"		258.333	"
10	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MF8..A1	"	"	300x600	"	"		"		193.519	"
11	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MF6..A1	"	"	600X600	"	"		"		230.556	"
12	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MF9..A1	"	"	600X900	"	"		"		276.852	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
13	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ66..A1	"	"	600X600	"	"		"		239.815	"
14	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ44..A1	"	"	400X400	"	"		"		184.259	"
15	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ48..A1	"	"	400X800	"	"		"		239.815	"
16	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ88..A1	"	"	800X800	"	"		"		286.111	"
17	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABTILE Các mã từ TM/TN/TP001D80A1 đến TM/TN/TP099D80A1	m2	QCVN 16:2019	800X800X9mm	"	"		"		407.407	"
18	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABTILE Các mã từ TP300/TN502/TP502D80A1 đến TP399/TN599/TP599D80A1	"	"	800X800X9mm	"	"		"		453.704	"
19	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABTILE Các mã từ TM/TN/TP001D10A1 đến TM/TN/TP099D10A1	"	"	1000X1000X9mm	"	"		"		546.296	"
20	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABTILE Các mã từ TP300/TN500/TP500D10A1 đến TP399/TN599/TP599D10A1	"	"	1000X1000X9mm	"	"		"		583.333	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
21	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABTILE Các mã từ TM/TN/TP001D12A1 đến TM/TN/TP099D12A1	"	"	1200X1200X9mm	"	"		"		648.148	"
22	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABTILE Các mã từ TP300/TN500/TP500D12A1 đến TP399/TN599/TP599D12A1	"	"	1200X1200X9mm	"	"		"		703.704	"
23	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABTILE Các mã từ TN012D22A1 đến TN099D22A1	"	"	200X1200X9mm	"	"		"		564.815	"
24	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABTILE Các mã từ TM/TN/TP001D62A1 đến TM/TN/TP099D62A1	"	"	600X1200X9mm	"	"		"		564.815	"
25	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABTILE Các mã từ TP300/TM400/TN900/TN500/TP500D62A1 đến TP399/TM499/TN999/TN599/TP599D62A1	"	"	600X1200X9mm	"	"		"		620.370	"
26	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABTILE Các mã từ TM/TN/TP001D86A1 đến TM/TN/TP099D86A1	"	"	800X1600X9mm	"	"		"		685.185	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
27	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABTILE Các mã từ TP300/TN502/TP502D86 A1 đến TP399/TN599/TP599D86 A1	"	"	800X1600X9mm	"	"		"		750.000	"
28	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SH01F816A1 đến SM/SP/SH49F816A1 (trừ SP31F816 + SP32F816)	"	"	800X1600X12mm	"	"		"		898.148	"
29	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Mã SP31F816A1 + SP32F816A1	"	"	800X1600X12mm	"	"		"		953.704	"
30	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SN50F816A1 đến SM/SP/SN69F816A1	"	"	800X1600X12mm	"	"		"		1.018.519	"
31	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SH50F816A1 đến SH69F816A1	"	"	800X1600X12mm	"	"		"		1.129.630	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
32	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã tư SM/SP/SH01H816A1 đến SM/SP/SH49H816A1 (trừ SP31H816 + SP32H816)	"	"	800X1600X15mm	"	"		"		1.129.630	"
33	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Mã SP31H816A1 + SP32H816A1	"	"	800X1600X15mm	"	"		"		1.212.963	"
34	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SN/SH50H816A1 đến SM/SP/SN/SH69H816A1	"	"	800X1600X15mm	"	"		"		1.287.037	"
35	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SH01H824A1 đến SM/SP/SH49H824A1 (trừ SP31H824 + SP32H824)	"	"	800X2400X15mm	"	"		"		1.944.444	"
36	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Mã SP31H824A1 + SP32H824A1	"	"	800X2400X15mm	"	"		"		2.074.074	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
37	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SH50H824A1 đến SM/SP/SH69H824A1	"	"	800X2400X15mm	"	"		"		2.194.444	"
38	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SH01D122A1 đến SM/SP/SH49D122A1 (trừ SP31D122 + SP32D122 + SP33D122)	"	"	1200X2400X9mm	"	"		"		1.666.667	"
39	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Mã SP31D122A1 + SP32D122A1 + SP33D122A1	"	"	1200X2400X9mm	"	"		"		1.740.741	"
40	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SH50D122A1 đến SM/SP/SH69D122A1	"	"	1200X2400X9mm	"	"		"		1.824.074	"
41	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SH01D127A1 đến SM/SP/SH49D127A1 (trừ SP31D127 + SP32D127 + SP33D127)	"	"	1200X2700X9mm	"	"		"		1.944.444	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
42	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Mã SP31D127A1 + SP32D127A1 + SP33D127A1	"	"	1200X2700X9mm	"	"		"		2.074.074	"
43	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SH50D127A1 đến SM/SP/SH69D127A1	"	"	1200X2700X9mm	"	"		"		2.194.444	"
44	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SH01F122A1 đến SM/SP/SH49F122A1 (trừ SP31F122 + SP32F122)	"	"	1200X2400X12mm	"	"		"		1.944.444	"
45	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Mã SP31F122A1 + SP32F122A1	"	"	1200X2400X12mm	"	"		"		2.074.074	"
46	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SH50F122A1 đến SM/SP/SH69F122A1	"	"	1200X2400X12mm	"	"		"		2.194.444	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
47	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SH01H122A1 đến SM/SP/SH49H122A1 (trừ SP31H122 + SP32H122)	"	"	1200X2400X15mm	"	"		"		2.314.815	"
48	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Mã SP31H122A1+ SP32H122A1	"	"	1200X2400X15mm	"	"		"		2.462.963	"
49	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SH50H122A1 đến SM/SP/SH69H122A1	"	"	1200X2400X15mm	"	"		"		2.611.111	"
50	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SH01H127A1 đến SM/SP/SH49H127A1 (trừ SP31H127 + SP32H127 + SP33H127)	"	"	1200X2700X15mm	"	"		"		2.462.963	"
51	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Mã SP31H127A1 + SP32H127A1 + SP33H127A1	"	"	1200X2700X15mm	"	"		"		2.611.111	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
52	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SH50H127A1 đến SM/SP/SH69H127A1	"	"	1200X2700X15mm	"	"		"		2.768.519	"
53	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP80H127A1 đến SM/SP99H127A1	"	"	1200X2700X15mm	"	"		"		4.166.667	"
54	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SH01H162A1 đến SM/SP/SH49H162A1 (trừ SP31H162 + SP32H162)	"	"	1600X2400X15mm	"	"		"		2.462.963	"
55	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Mã SP31H162A1 + SP32H162A1	"	"	1600X2400X15mm	"	"		"		2.611.111	"
56	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SH50H162A1 đến SM/SP/SH69H162A1	"	"	1600X2400X15mm	"	"		"		2.768.519	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
57	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SL52L122A1 đến SM/SP/SL69L122A1	"	"	1200X2400X20mm	"	"		"		4.166.667	"
58	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 4040MNDA001/4040MNDA002/4040MNDA003/4040MNDA004	m^2	QCVN16:2023	400x400 (mm)	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	"		Giá bán tại chân công trình		216.667	Tỉnh Nghệ An
59	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040LYSON001, 4040LYSON004,	"	"	400x400 (mm)	"	"		"		230.556	"
60	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 3060MNDA001, 3060MNDA002, 3060MNDA003, 3060MNDA004	"	"	300x600 (mm)	"	"		"		220.370	"
61	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY007,	"	"	300x600 (mm)	"	"		"		220.370	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
62	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic mã số: 3060MNDA010/011	"	"	300x600 (mm)	"	"		"		180.556	"
63	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY005,	"	"	600x600 (mm)	"	"		"		241.667	"
64	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 6060MNDA001, 6060MNDA015, 6060MNDA017	"	"	600x600 (mm)	"	"		"		231.481	"
65	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 8080MTDA001-H+	"	"	800x800 (mm)	"	"		"		330.556	"
66	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 100MTDA001-H+, 100MTDA002-H+	"	"	1000x1000 (mm)	"	"		"		545.371	"
67	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 60120NILE001-H+/60120NILE003-H+/	"	"	600x1200 (mm)	"	"		"		530.556	"
68	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp tráng men Titan	viên	TCVN 9133:2011		"	"		"		32.870	"
69	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp tráng men Alpha	viên	"		"	"		"		42.593	"
70	Vật liệu khác	Keo dán gạch Ốp tường(25kg)	Bao	Không có thông tin		"	"		"		258.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
71	Vật liệu khác	Keo dán gạch Lát nền (25kg)	Bao	"		"	"		"		217.000	"

Phụ lục 6: Thép xây dựng

BẢNG CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VLXD ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651:2018	D6, D8 (CB240T)	CTCP Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến Nghệ An	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Công văn số 077/CV.26/VASG-PKD ngày 21/9/2026	14.270	
2	Thép xây dựng	"	"	"	D8 (CB300V)	"	"	"	"	"	14.370	
3	Thép xây dựng	Thép thanh vằn	kg	"	D 10 (CB300V/Gr40)	"	"	"	"	"	14.520	
4	Thép xây dựng	"	"	"	D 12-20 (CB300V)	"	"	"	"	"	14.320	
5	Thép xây dựng	"	"	"	D 10 (CB400V/CB500)	"	"	"	"	"	14.870	
6	Thép xây dựng	"	"	"	D 12-32 (CB400V/CB500)	"	"	"	"	"	14.670	
7	Thép xây dựng	Thép góc	"	Không có thông tin	L40 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	"	Thanh toán ngay	Giá giao hàng tại kho bãi bên bán, trên phương tiện vận tải bên mua tại Công ty cổ phần gang thép Thái	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Quyết định số 302/QĐ-GTTN ngày 05/6/2026	15.550	
8	Thép xây dựng	"	"	"	L50 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	"	"	"	"	15.350	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
9	Thép xây dựng	"	"	"	L60 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	"	"	"	"	15.350	
10	Thép xây dựng	"	"	"	L63 ÷ L65 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	"	"	"	"	15.300	
11	Thép xây dựng	"	"	"	L70 ÷ L80 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	"	"	"	"	15.250	
12	Thép xây dựng	"	"	"	L90 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	"	"	"	"	15.400	
13	Thép xây dựng	"	"	"	L100 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	"	"	"	"	15.400	
14	Thép xây dựng	"	"	"	L120 ÷ L130 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	"	"	"	"	16.650	
15	Thép xây dựng	"	"	"	L150 SS400, L=6m,9m,12m	"	"	"	"	"	17.000	
16	Thép xây dựng	"	"	"	L100 SS540, L=6m,9m,12m	"	"	"	"	"	17.000	
17	Thép xây dựng	"	"	"	L120 ÷ L130 SS540, L=6m,9m,12m	"	"	"	"	"	17.000	
18	Thép xây dựng	"	"	"	L150 SS540, L=6m,9m,12m	"	"	"	"	"	17.200	
19	Thép xây dựng	Thép	"	"	C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	"	"	"	"	15.350	
20	Thép xây dựng	"	"	"	C12, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	"	"	"	"	15.400	
21	Thép xây dựng	"	"	"	C14, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	"	"	"	"	15.850	
22	Thép xây dựng	"	"	"	C15, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	"	"	"	"	15.850	
23	Thép xây dựng	"	"	"	C16, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	"	"	"	"	15.850	
24	Thép xây dựng	"	"	"	I10, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	"	"	"	"	16.000	
25	Thép xây dựng	"	"	"	I12, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	"	"	"	"	15.950	
26	Thép xây dựng	"	"	"	I15, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	"	"	"	"	16.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
27	Thép xây dựng	Thép trơn	"	TCVN 1651:2018	CT3, CB240-T d6-T d8-T cuộn	"	"	"	"	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Quyết định số 320/QĐ-GTTN ngày 17/6/2026	14.850	
28	Thép xây dựng	Thép vằn	"	"	SD295A, CB300-V D8 cuộn	"	"	"	"		14.850	
29	Thép xây dựng	Thép thanh vằn	"	"	SD295A, CB300-V, D9, L=11,7m	"	"	"	"	"	15.550	
30	Thép xây dựng	Thép vằn	"	"	CT5, SD295A, CB300-V, D10 cuộn	"	"	"	"	"	14.900	
31	Thép xây dựng	Thép thanh vằn	"	"	CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10, L=11,7m	"	"	"	"	"	15.500	
32	Thép xây dựng	"	"	"	CT5, SD295A, CB300-V, D12, L=11,7m	"	"	"	"	"	15.300	
33	Thép xây dựng	"	"	"	CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14 ÷40, L=11,7m	"	"	"	"	"	15.250	
34	Thép xây dựng	"	"	"	CB400-V, CB500-V, D10, L=11,7m	"	"	"	"	"	15.600	
35	Thép xây dựng	"	"	"	CB400-V, CB500-V, D12, L=11,7m	"	"	"	"	"	15.400	
36	Thép xây dựng	"	"	"	CB400-V, CB500-V, D14 ÷40, L=11,7m	"	"	"	"	"	15.350	
37	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm size nhỏ AZ080	kg	Không có thông tin	Độ dày 1,00-1,4mm	Hoa Sen Group	"		Không có thông tin	Thép mã kẽm nhúng nóng	20.500	Tỉnh Nghệ An
38	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm size to AZ080	"	"	Độ dày 1,00-1,4mm	"	"		"	"	20.100	"
39	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm size nhỏ AZ080	"	"	Độ dày 1,00-1,4mm	"	"		"	"	20.500	"
40	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm size to AZ080	"	"	Độ dày 1,00-1,4mm	"	"		"	"	20.100	"
41	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm	"	"	Độ dày 1,6mm	"	"		"	"	26.050	"
42	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm	"	"	Độ dày 1,9mm	"	"		"	"	24.950	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
43	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm	"	"	Độ dày 2,1mm	"	"		"	"	24.050	"

Phụ lục 7: Tấm lợp bao che

BẢNG CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VLXD ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói phẳng - ETD (loại A1)	viên	TCVN9133:2011	Ngói lợp	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Giá đến chân công trình		27.315	Tỉnh Nghệ An
2	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	Ngói nóc	"	"		"		57.870	"
3	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	Ngói cuối nóc	"	"		"		85.870	"
4	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	Ngói cuối mái	"	"		"		85.870	"
5	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	Ngói ghép 3, ghép 4, chữ T	"	"		"		116.204	"
6	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn cán sóng - Tôn lạnh mạ màu AZ050, 17/05	m	Không có thông tin	0,30mm	Hoa Sen Group	"		Không có thông tin		91.000	"
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,35mm	"	"		"		102.000	"
8	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,4mm	"	"		"		115.000	"
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,45mm	"	"		"		127.000	"
10	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,50mm	"	"		"		139.500	"
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu cách nhiệt AZ050, 17/05	m2	"	0,30mm	"	"		"		146.000	"
12	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,35mm	"	"		"		156.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
13	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,40mm	"	"		"		166.000	"
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,45mm	"	"		"		176.000	"
15	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,50mm	"	"		"		186.000	"
16	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AC11-0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty Cổ Phần AustNam	"		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		196.364	"
17	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AC11-0,47mm	"	"	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.47mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 18/5	"	"		"		200.000	"
18	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ATEK1000-0,45mm	"	"	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	"	"		"		197.273	"
19	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ATEK1000-0,47mm	"	"	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.47mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	"	"		"		200.909	"
20	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ATEK1088-0,45mm	"	"	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	"	"		"		192.727	"
21	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ATEK1088-0,47mm	"	"	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.47mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	"	"		"		197.273	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
22	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD11-0,42mm	"	"	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.42mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	"	"		"		182.727	"
23	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD11-0,45mm	"	"	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	"	"		"		188.182	"
24	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD06-0,42mm	"	"	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.42mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	"	"		"		183.636	"
25	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD06-0,45mm	"	"	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	"	"		"		190.909	"
26	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD05-0,42mm	"	"	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.42mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	"	"		"		180.000	"
27	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD05-0,45mm	"	"	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	"	"		"		187.273	"
28	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ADTile-0,42mm (Sóng giả ngói)	"	"	Tôn 1 lớp, sóng ngói dày 0.42mm, G340, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	"	"		"		191.818	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
29	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam Alok 420-0,45mm	"	"	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm (3 sóng)	"	"		"		250.909	"
30	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam Alok 420-0,47mm	"	"	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.47mm (3 sóng)	"	"		"		256.364	"
31	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ASEAM 480-0,45mm	"	"	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm (2 sóng)	"	"		"		230.000	"
32	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ASEAM 480-0,47mm	"	"	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.47mm (2 sóng)	"	"		"		234.545	"
33	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AR-EPS-0.45/50/0.35, tỷ trọng EPS 11kg/m3	"	"	Tôn mái chống nóng xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340-G550	"	"		"		378.182	"
34	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam APU1-0,45mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m3	"	"	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150	"	"		"		392.727	"
35	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam APU1-0,47mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m3	"	"	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150	"	"		"		289.091	"
36	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m3	"	"	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az100	"	"		"		265.455	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
37	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m3	"	"	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az100	"	"		"		271.818	"

Phụ lục 8: Cửa khung nhựa/nhôm các loại

BẢNG CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VLXD ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA SỬ DỤNG THANH NHÔM AUSTDOOR TOPAL 55 AD, TOPAL slima 46 màu xám đá hoặc màu café : Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1,1-1,2mm, phụ kiện kim khí Huy Hoàng, kính 6.38mm,keo trám silicon Austsil, đã bao gồm lắp đặt	m2	TCVN 12513-2:2018; TCVN 12513-7:2018 (cho nhôm Topal)	Cửa đi mở quay 1 cánh	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.660.190	các phường: Thành Vinh, Trường Vinh, Vinh Phú, Vinh Hưng, Vinh Lộc, Cửa Lò và các xã: Hưng Nguyên, Hưng Nguyên Nam, Yên Trung, Lam Thành, Kim Liên, Vạn An, Đại Huệ, Thiên Nhẫn, Nam Đàn
2	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"		"		2.967.135	"
3	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	"		"		2.148.615	"
4	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"		"		2.404.403	"
5	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"		"		2.455.560	"
6	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"		"		2.046.300	"
7	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Vách kính cố đính	"	"		"		1.278.938	"
8	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA SỬ DỤNG THANH NHÔM AUSTDOOR TOPAL XFEC màu xám đá hoặc màu cafe: Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1,2-1.4mm, phụ kiện kim khí Huy Hoàng, kính 6.38mm,keo trám silicon Austsil, đã bao gồm lắp đặt	m2	"	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	"		"		2.967.135	"
9	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"		"		3.171.765	"
10	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	"		"		2.455.560	"
11	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"		"		2.711.348	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
12	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"		"		2.762.505	"
13	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"		"		2.353.245	"
14	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Vách kính cố đính	"	"		"		1.585.883	"
15	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA SỬ DỤNG THANH NHÔM AUSTDOOR TOPAL XFAD màu xám đá hoặc màu café: Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng nhôm Topal độ dày 1.4-2.0mm, phụ kiện kim khí Huy Hoàng, kính 6.38mm, đã bao gồm lắp đặt	m2	"	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	"		"		3.800.000	"
16	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"		"		4.350.000	"
17	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	"		"		3.100.000	"
18	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"		"		3.350.000	"
19	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"		"		3.400.000	"
20	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"		"		3.000.000	"
21	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Vách kính cố đính	"	"		"		2.250.000	"
22	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính sử dụng nhôm Austdoor Topal màu xám đã hoặc café đô dày 2mm	"	"	Thanh nhôm MDTP-521 kích thước 100x52x2mm, kính dán an toàn 10.38mm	"	"		"		3.800.000	"
23	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Thanh nhôm MDTP-521 kích thước 100x52x2mm, kính dán an toàn 6.38mm	"	"		"		3.300.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
24	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA THÉP CHỐNG CHÁY CÁNH PHẲNG EI60 Khung cửa: Làm bằng thép gấp định hình có tiết diện 50x120 (mm) dày 1.2mm, có rãnh cài gioăng chống cháy. Khung cửa được tăng cứng và gia cường vị trí bắn vít bản lề bằng thép chữ nhật tiết diện 35x100 (mm), dày 3.0mm. Cánh cửa: 2 lớp thép tấm dày 0.8 mm. Phụ kiện: tay co, khóa, bản lề. Màu sắc: Trắng sữa	m2	Theo TC của NSX	CỬA THÉP CHỐNG CHÁY MỘT CÁNH PHẲNG EI60 - PHỤ KIỆN TAY GẠT	"	"		"		3.976.500	"
25	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	CỬA THÉP CHỐNG CHÁY HAI CÁNH PHẲNG EI60 - PHỤ KIỆN TAY GẠT	"	"		"		4.486.500	"
26	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	CỬA THÉP CHỐNG CHÁY MỘT CÁNH PHẲNG EI60 - PHỤ KIỆN TAY ĐẨY	"	"		"		4.426.500	"
27	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	CỬA THÉP CHỐNG CHÁY HAI CÁNH PHẲNG EI60 - PHỤ KIỆN TAY ĐẨY	"	"		"		5.536.500	"
28	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA THÉP KỸ THUẬT CÁNH PHẲNG Khung cửa: Làm bằng thép gấp định hình dày 1.2mm. Khung cửa được tăng cứng và gia cường vị trí bắn vít bản lề bằng thép chữ nhật tiết diện 30x150 (mm), dày 3.0mm. Cánh cửa: 2 lớp thép tấm dày 0.8 mm. Lõi Honey Comb, cách âm, cách nhiệt. Phụ kiện: tay co, khóa, bản lề. Màu sắc: Trắng sữa	"	"	CỬA THÉP KỸ THUẬT MỘT CÁNH PHẲNG - PHỤ KIỆN TAY GẠT	"	"		"		3.139.500	"
29	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	CỬA THÉP KỸ THUẬT HAI CÁNH PHẲNG - CÁNH LỆCH - PHỤ KIỆN TAY GẠT	"	"		"		3.495.000	"
30	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	CỬA THÉP KỸ THUẬT HAI CÁNH PHẲNG - CÁNH ĐỀU - PHỤ KIỆN TAY GẠT	"	"		"		3.495.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
31	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa gỗ Composite 01 cánh phẳng trơn, bề mặt phủ film PVC. Chiều dày cánh 40mm±1mm. Khuôn đơn 100/125mm. Nẹp khuôn 55mm (2 chân ngắn). Khóa phân thể hiện đại,tay ốp khóa thẳng được sản xuất bằng vật liệu Inox 304 - Bản lề mẹ con kích thước 100*73,5*2,5mm kèm vít , chất liệu inox 201 thương hiệu HUY HOÀNG			KÍCH THƯỚC Ô CHỜ Chiều cao (H): H ≤ 2200 Chiều rộng (W): 800 < W ≤ 900	"	"		"		4.999.500	"
32	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	KÍCH THƯỚC Ô CHỜ Chiều cao (H): H ≤ 2200 Chiều rộng (W): 900 < W ≤ 1000	"	"		"		5.272.500	"
33	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	KÍCH THƯỚC Ô CHỜ Chiều cao (H): 2200 < H ≤ 2400 Chiều rộng (W): 800 < W ≤ 900	"	"		"		5.286.000	"
34	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	KÍCH THƯỚC Ô CHỜ Chiều cao (H): 2200 < H ≤ 2400 Chiều rộng (W): 900 < W ≤ 1000	"	"		"		5.572.500	"
35	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa gỗ Composite 02 cánh cân phẳng trơn, bề mặt phủ film PVC: Chiều dày cánh 40mm±1mm. Khuôn đơn 100/125mm. Nẹp khuôn 55mm (2 chân ngắn). Khóa phân thể hiện đại,tay ốp khóa thẳng được sản xuất bằng vật liệu Inox 304 - Bản lề mẹ con kích thước 100*73,5*2,5mm kèm vít , chất liệu inox 201 thương hiệu HUY HOÀNG. Chốt âm hộp inox dài 200mm	"	"	KÍCH THƯỚC Ô CHỜ Chiều cao (H): H ≤ 2200 Chiều rộng (W): W ≤ 1500	"	"		"		7.533.000	"
36	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	KÍCH THƯỚC Ô CHỜ Chiều cao (H): H ≤ 2200 Chiều rộng (W): 1500 < W ≤ 1700	"	"		"		7.711.500	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
37	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	KÍCH THƯỚC Ô CHỜ Chiều cao (H): 2200 < H ≤ 2400 Chiều rộng (W): 1500 < W ≤ 1700	"	"		"		8.244.000	"
38	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	KÍCH THƯỚC Ô CHỜ Chiều cao (H): 2200 < H ≤ 2400 Chiều rộng (W): 1700 < W ≤ 1900	"	"		"		8.790.000	"
39	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa gỗ chống cháy EI60 01 cánh phẳng trơn, bề mặt phủ Melamine:Chiều dày cánh 50mm (±1mm). Khuôn đơn ≤140mm. Nẹp khuôn 60mm (1 bên phẳng, 1 bên có chân cài). Gioăng ngăn khói. Tấm ngăn cháy Eron MGO khối lượng thể tích 800 -1000kg/m³. Bông thủy tinh chống cháy (Rockwool) dày 50mm khối lượng thể tích 50kg/m3. Khoá Huy Hoàng tay gạt hiện đại, tay ốp khóa được sản xuất bằng hợp kim ZDC-2, mạ Ni + Cr cỡ ngắn (mặt dài 200mm) Bản lề lá Inox 201 kèm vít (126x76x3) thương hiệu HUY HOÀNG	"	"	KÍCH THƯỚC Ô CHỜ Chiều cao (H): H ≤ 2200 Chiều rộng (W): W ≤ 900	"	"		"		7.440.780	"
40	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	KÍCH THƯỚC Ô CHỜ Chiều cao (H): H ≤ 2200 Chiều rộng (W): 900 < W ≤ 1100	"	"		"		7.841.280	"
41	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	KÍCH THƯỚC Ô CHỜ Chiều cao (H): 2200 < H ≤ 2400 Chiều rộng (W): W ≤ 900	"	"		"		7.544.280	"
42	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	KÍCH THƯỚC Ô CHỜ Chiều cao (H): 2200 < H ≤ 2400 Chiều rộng (W): 900 < W ≤ 1100	"	"		"		7.931.280	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
43	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ và công lắp đặt	m2	"	Cửa cuốn khe thoáng B100 dày 1.8-2.2mm	"	"		"		5.667.000	"
44	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng M70 dày 1.2-1.5mm	"	"		"		3.246.000	"
45	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng C70 dày 1.1-2.3mm	"	"		"		4.336.000	"
46	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng S6 dày 1.1-1.25mm	"	"		"		3.228.000	"
47	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng A60 dày 1.0-1.15mm	"	"		"		2.732.000	"
48	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng E50 dày 0.9-1.05mm	"	"		"		2.031.000	"
49	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền AL68 dày 0.7-0.9mm	"	"		"		2.220.000	"
50	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền series1 CB dày 0.53mm	"	"		"		1.470.000	"
51	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền series2 AB dày 0.51mm	"	"		"		1.280.000	"
52	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền series3 TM dày 0.5mm	"	"		"		1.060.000	"
53	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền series4 EC dày 0.45mm	"	"		"		900.000	"
54	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền series5 ECN dày 0.35mm	"	"		"		780.000	"
55	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn trượt trần OVERHEAD	"	"		"		4.780.000	"
56	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn trong suốt AUSTVISION 2	"	"		"		5.610.000	"
57	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khớp thoáng inox AUSTGRILL 1	"	"		"		5.600.000	"
58	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khớp thoáng inox AUSTGRILL 2	"	"		"		2.745.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
59	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển, đã bao gồm lắp đặt	m2	"	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH1000A	"	"		"		29.700.000	"
60	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH500A	"	"		"		11.460.000	"
61	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S500	"	"		"		9.945.000	"
62	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AK500A	"	"		"		7.840.000	"
63	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR YH1500-380V	"	"		"		57.920.000	"
64		"	"	"	Bộ tời cửa tấm liền AUSTDOOR ARG.P-1L/R	"	"		"		6.810.000	
65		"	"	"	Bộ tời cửa trượt trần AUSTDOOR AHV565	"	"		"		7.324.000	
66		"	"	"	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR P1000	"	"		"		5.590.000	
67		"	"	"	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR E1000	"	"		"		4.180.000	
68		"	"	"	Bộ lưu điện cửa tấm liền AUSTDOOR AD15	"	"		"		4.800.000	
69		CỬA CUỐN DOORTECH Bao gôm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ , đã bao gồm lắp đặt	m2	"	Cửa cuốn khe thoáng DOORTECH D70 dày 1.1-2.3m	"	"		"		2.808.000	
70		"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng DOORTECH D10 dày 1.0-1.1mm	"	"		"		2.272.000	
71		"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng DOORTECH D08 dày 0.8-0.9mm	"	"		"		2.073.000	
72		"	"	"	Cửa cuốn tấm liền SUPERLUX SL dày 0.5mm	"	"		"		970.000	
73		"	"	"	Cửa cuốn tấm liền ECOLUX EL dày 0.45mm	"	"		"		860.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
74		BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn DOORTECH : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển, đã bao gồm lắp đặt	Bộ	"	Bộ tời cửa khe thoáng DOORTECH YH300	"	"		"		7.910.000	
75		"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng DOORTECH YH500	"	"		"		11.300.000	
76		"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng DOORTECH FM300	"	"		"		4.280.000	
77		"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng DOORTECH FM500	"	"		"		4.400.000	
78		"	"	"	Bộ tời cửa tấm liền DOORTECH ARD.1R/L	"	"		"		6.020.000	
79		"	"	"	Bộ tời cửa tấm liền DOORTECH ARD.2R/L	"	"		"		7.000.000	
80		"	"	"	Bộ lưu điện DOORTECH D1000	"	"		"		3.220.000	
81		Hệ mặt dựng sử dụng thanh nhôm Austdoor Topal: Bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kin long, kính cường lực 10mm, thanh nhôm mặt dựng Topal dày 2-2.5mm gồm chi phí lắp đặt	m2	"	Thanh nhôm mặt dựng Topal dày 2-3,5mm	"	"		"		4.500.000	
82		Cửa nhôm tổ ong sinh thái Eracomb ECB 41: Bao gồm tấm nhôm tổ ong than tre Eracomb dày 41mm (màu xám đá, café, gỗ camxe, gỗ trắc), khung cửa và khung cánh làm bằng nhôm Topal, phụ kiện kim khí Huy Hoàng, đã bao gồm lắp đặt	"	"	Cửa đi 1 cánh	"	"		"		3.500.000	
83	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA SỬ DỤNG THANH NHÔM EUROHA ETT94 độ dày 1.4mm: Sơn tĩnh điện cafe/xám đá, kính an toàn 6.38mm, phụ kiện kinlong hoặc tương đương (lắp thêm bộ phận chống nước cộng thêm giá 250.000 đồng) đã bao gồm lắp đặt	m2	TCVN197-1:2014 và TCVN12513-7 :2019	Cửa đi lùa 2 cánh ETT94	Công ty Cổ phần EUROHA	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển và công lắp dựng tại công trình		3,820,000	Tỉnh Nghệ An
84	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ lùa 2 cánh ETT94	"	"		"		3,630,000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
85	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA SỬ DỤNG THANH NHÔM EUROHA Hệ mặt dựng dày 1.5-2.5mm: Kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ đã bao gồm lắp đặt	m2	"	Vách mặt dựng dấu đố EU80 + 1 cửa sổ hất	"	"		"		3,020,000	"
86	Cửa khung nhựa/nhôm	"	m2	"	Vách mặt dựng dấu đố EU1100 + 1 cửa sổ hất	"	"		"		3,330,000	"
87	Cửa khung nhựa/nhôm	"	m2	"	Vách mặt dựng lộ đố XF65 + 1 cửa sổ hất	"	"		"		3,610,000	"
88	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA SỬ DỤNG THANH NHÔM EUROHA Hệ 55 mặt cắt XINGFA 55 dày 1.4mm - 2.0mm: Sơn tĩnh điện màu cafe/xám đá; kính trắng phôi Việt Nhật 6,38mm; phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương đã bao gồm lắp đặt	m2	"	Cửa đi 1 cánh mở quay XF55 dày 2.0mm	"	"		"		3.100.000	"
89	Cửa khung nhựa/nhôm	"	m2	"	Cửa sổ 1 cánh mở quay XF55 dày 1.4mm	"	"		"		2.890.000	"
90	Cửa khung nhựa/nhôm	"	m2	"	Cửa sổ 2 cánh mở quay XF55 dày 1.4mm	"	"		"		2,510,000	"
91	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA SỬ DỤNG THANH NHÔM EUROHA Hệ 55CT độ dày 1.4mm: Sơn tĩnh điện màu cafe/xám đá; kính trắng phôi Việt Nhật 6,38mm; phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương đã bao gồm lắp đặt	m2	"	Cửa đi 1 cánh mở quay	"	"		"		2.350.000	"
92	Cửa khung nhựa/nhôm	"	m2	"	Cửa đi 2 cánh mở quay	"	"		"		2.450.000	"
93	Cửa khung nhựa/nhôm	"	m2	"	Cửa sổ 2 cánh mở quay	"	"		"		2.300.000	"
94	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA SỬ DỤNG THANH NHÔM EUROHA Hệ 55CT độ dày 12mm: Sơn tĩnh điện màu cafe/xám đá; kính trắng phôi Việt Nhật 6,38mm; phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương đã bao gồm lắp đặt	m2	"	Cửa đi 1 cánh mở quay	"	"		"		2.250.000	"
95	Cửa khung nhựa/nhôm	"	m2	"	Cửa đi 2 cánh mở quay	"	"		"		2.350.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
96	Cửa khung nhựa/nhôm	"	m2	"	Cửa sổ 1 cánh mở quay	"	"		"		2.050.000	"
97	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA SỬ DỤNG THANH NHÔM EUROHA HỆ lùa 55CT ray inox độ dày 1.1mm: Cửa, vách khung nhôm nhãn hiệu EUROHA sơn tĩnh điện; kính trắng phôi Việt Nhật 6,38mm; phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương đã bao gồm lắp đặt	m2	"	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	"	"		"		1.960.000	"
98	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sử dụng thanh nhôm JVC vát cạnh Xingfa Việt nam , màu xám đá hoặc màu café,trắng sữa : bao gồm khung, cánh cửa làm bằng thanh nhôm dày 1,1 -1.2mm , phụ kiện kim khí Kim Long, kính 6.38 mm, keo trám silicon Apolo , đã bao gồm lắp đặt	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi mở quay 1 cánh	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Xingfa Aluminium	"		"		2.320.000	Tỉnh Nghệ An
99	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"		"		2.455.000	"
100	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"		"		2.130.000	"
101	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"		"		2.230.000	"
102	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"		"		2.420.000	"
103	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Vách kính cố định	"	"		"		1.350.000	"
104	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA SỬ DỤNG THANH NHÔM JVC HỆ 55 XINGFA VIỆT NAM , màu xám đá hoặc màu café,trắng sứ : bao gồm khung, cánh cửa làm bằng thanh nhôm dày 1.4-2mm , phụ kiện kim khí Kim Long, kính 6.38 mm, keo trám silicon Apolo , đã bao gồm lắp đặt	"	"	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	"		"		4.250.000	"
105	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"		"		4.350.000	"
106	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	"		"		3.800.000	"
107	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"		"		3.300.000	"
108	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"		"		3.360.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
109	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"		"		2.420.000	"
110	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Vách kính cố định	"	"		"		2.150.000	"

Phụ lục 9: Sơn các loại

BẢNG CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VLXD ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Sơn	Sơn DULUX	Lít	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 8652:2020	Dulux Professional sơn lót nội thất A500	Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		66.444	Tỉnh Nghệ An
2	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất Dulux Professional Diamond Care kháng khuẩn	"	"		"		241.944	"
3	Sơn	"	"	"	Dulux Professional Diamond A1000	"	"		"		234.500	"
4	Sơn	"	"	"	Dulux Professional sơn nội thất kháng khuẩn	"	"		"		98.944	"
5	Sơn	"	"	"	Dulux Professional sơn nội thất A390	"	"		"		48.278	"
6	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất lau chùi vượt trội Dulux Professional Interior Washable	"	"		"		111.556	"
7	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất dễ lau chùi Dulux Professional Interior Cleanable	"	"		"		86.111	"
8	Sơn	"	"	"	Dulux Professional sơn ngoại thất E700	"	"		"		156.889	"
9	Sơn	"	"	"	Dulux Professional Weathershield E1000	"	"		"		286.556	"
10	Sơn	"	"	"	Dulux Professional Weathershield Flexx	"	"		"		322.000	"
11	Sơn	"	"	"	Dulux Professional Weathershield Express	"	"		"		274.944	"
12	Sơn	"	"	"	Dulux Professional Weathershield Oceanguard	"	"		"		312.833	"
13	Sơn	"	"	"	Dulux Professional sơn ngoại thất E500	"	"		"		91.722	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
14	Sơn	"	"	"	Dulux Professional sơn lót nội thất A500	"	"		"		91.944	"
15	Sơn	"	"	"	Dulux Professional Weathershield sơn lót ngoại thất chống kiềm E1000	"	"		"		161.222	"
16	Sơn	"	"	"	Dulux Professional sơn lót ngoại thất E700	"	"		"		132.389	"
17	Sơn	"	"	"	Dulux Professional sơn lót ngoại thất E500	"	"		"		97.424	"
18	Sơn	"	"	"	Dulux Professional Diamond sơn lót A1000	"	"		"		159.778	"
19	Sơn	"	"	"	Dulux Professional A300 sơn lót nội thất	"	"		"		59.222	"
20	Sơn	"	Kg	TCVN 7239:2014	Dulux Professional bột trét tường ngoại thất E700	"	"		"		11.000	"
21	Sơn	"	"	"	Dulux Professional Diamond bột trét tường nội thất A1000	"	"		"		12.150	"
22	Sơn	"	"	"	Dulux Professional bột trét tường nội thất A500	"	"		"		8.800	"
23	Sơn	"	"	"	Dulux Professional Weathershield bột trét tường E1000 Plus	"	"		"		12.550	"
24	Sơn	Sơn Nero	lit	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 8652:2020	Sơn nước ngoại thất Nero Ouwin N9	Công ty TNHH Sơn Nero	"		Đã bao gồm vận chuyển đến Nghệ An		160.000	"
25	Sơn	"	"	"	Sơn nước ngoại thất Nero Satin Pearl	"	"		"		462.000	"
26	Sơn	"	"	"	Sơn nước ngoại thất Nero Super Shield - Bóng	"	"		"		499.000	"
27	Sơn	"	"	"	Sơn nước ngoại thất Nero Super Shield - Mờ	"	"		"		499.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
28	Sơn	"	"	"	Sơn nước ngoại thất Nero Initi	"	"		"		88.000	"
29	Sơn	"	"	"	Sơn nước nội thất Nero Ouwin N8	"	"		"		101.000	"
30	Sơn	"	"	"	Sơn nước nội thất Nero Satin Pearl	"	"		"		350.000	"
31	Sơn	"	"	"	Sơn nước nội thất Nero Imperial Royal - Bóng	"	"		"		446.000	"
32	Sơn	"	"	"	Sơn nước nội thất Nero Imperial Royal - Mờ	"	"		"		446.000	"
33	Sơn	"	"	"	Lót kiềm Seler plus	"	"		"		270.000	"
34	Sơn	"	kg	"	Bột trét nội thất Plus in	"	"		"		11.500	"
35	Sơn	"	"	"	Bột trét nội thất Plus ex	"	"		"		12.800	"
36	Sơn	Sơn PAFOLI	"	QCVN 16:2023/ BXD	Sơn lót kháng kiềm trong nhà PA10 ECO	Công ty CP Tập đoàn PAFOLI	"	"	"		52.083	"
37	Sơn	"	"	"	Sơn phủ trong nhà PA30 ECO	"	"	"	"		55.787	"
38	Sơn	"	"	"	Sơn lót kháng kiềm ngoài trời PA20 ECO	"	"	"	"		76.157	"
39	Sơn	"	"	"	Sơn phủ ngoài trời PA40 ECO	"	"	"	"		77.778	"
40	Sơn	"	"	"	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà AH600	"	"	"	"		121.713	"
41	Sơn	"	"	"	Sơn bóng mờ cao cấp trong nhà SH800	"	"	"	"		188.368	"
42	Sơn	"	"	"	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời AE600	"	"	"	"		195.602	"
43	Sơn	"	"	"	Sơn bóng mờ cao cấp ngoài trời SE800	"	"	"	"		226.273	"

Phụ lục 10: Vật tư ngành điện

BẢNG CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VLXD ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	m	Không có thông tin	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh		10.200	Tỉnh Nghệ An
2	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	"	"	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	"	"		"		11.900	"
3	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	"	"	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	"	"		"		17.100	"
4	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	"	"	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	"	"		"		23.400	"
5	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	"	"	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	"	"		"		34.000	"
6	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 72	"	"	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	"	"		"		38.200	"
7	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	"	"	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	"	"		"		44.200	"
8	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	"	"	Đường kính ngoài 110mm, đường kính trong 90mm	"	"		"		50.900	"
9	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	"	"	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	"	"		"		62.500	"
10	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	"	"	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	"	"		"		97.100	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
11	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	"	"	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	"	"		"		132.600	"
12	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	"	"	Đường kính ngoài 205mm, đường kính trong 160mm	"	"		"		160.000	"
13	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	"	"	Đường kính ngoài 230mm, đường kính trong 175mm	"	"		"		197.800	"
14	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	"	"	Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm	"	"		"		236.400	"
15	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD 02 GLASS Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Đèn LED HM SMD 02 GLASS Công suất 40-65W. Hiệu suất phát quang ≥140lm/W	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh	"	2	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		8.800.000	"
16	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED HM SMD 02 GLASS Công suất 70-85W. Hiệu suất phát quang ≥140lm/W	"	"		"		9.800.000	"
17	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED HM SMD 02 GLASS Công suất 90-105W. Hiệu suất phát quang ≥140lm/W	"	"		"		10.500.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
18	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED HM SMD 02 GLASS Công suất 110-125W. Hiệu suất phát quang ≥140lm/W	"	"		"		12.500.000	"
19	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED HM SMD 02 GLASS Công suất 130-150W. Hiệu suất phát quang ≥140lm/W	"	"		"		13.600.000	"
20	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED HM SMD02 GLASS Công suất 155-180W. Hiệu suất phát quang ≥140lm/W	"	"		"		14.700.000	"
21	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED HM SMD 02 GLASS Công suất 185-200W. Hiệu suất phát quang ≥140lm/W	"	"		"		16.400.000	"
22	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD 141	"	"	Đèn LED HM SMD 141 50W - Hiệu suất phát quang ≥130Lm/W	"	"		"		7.150.000	"
23	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED HM SMD 141 90W - Hiệu suất phát quang ≥130Lm/W	"	"		"		8.150.000	"
24	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED HM SMD 141 100W - Hiệu suất phát quang ≥130Lm/W	"	"		"		9.810.000	"
25	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED HM SMD 141 120W - Hiệu suất phát quang ≥130Lm/W	"	"		"		9.950.000	"
26	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED HM SMD 141 150W - Hiệu suất phát quang ≥130Lm/W	"	"		"		10.500.000	"
27	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED HM SMD 141 200W - Hiệu suất phát quang ≥130Lm/W	"	"		"		11.530.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
28	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED HMFL 38	"	"	Đèn pha LED HMFL 38 Công suất 200W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	"	"		"		9.950.000	"
29	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn pha LED HMFL 38 Công suất 250W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	"	"		"		10.550.000	"
30	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn pha LED HMFL 38 Công suất 300W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	"	"		"		11.650.000	"
31	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn pha LED HMFL 38 Công suất 400W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	"	"		"		12.850.000	"
32	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn pha LED HMFL 38 Công suất 500W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	"	"		"		14.350.000	"
33	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn pha LED HMFL 38 Công suất 800W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	"	"		"		16.500.000	"
34	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển thông minh HOMICO	Tủ	"	Mã tủ điều khiển thông minh: HMTUS-100	"	"		"		85.800.000	"
35	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển thông minh HOMICO	Tủ	"	Mã tủ điều khiển thông minh: HMTUS-60	"	"		"		79.800.000	"
36	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn NLMT HM SMD 45	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019; -QCVN 19:2019/ BKHCN	Bộ đèn LED HM SMD 45 50W-NLMT:	"	"		"		25.500.000	"
37	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn LED HM SMD 45 60W-NLMT:	"	"		"		26.500.000	"
38	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn LED HM SMD 45 70W-NLMT:	"	"		"		28.200.000	"
39	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn LED HM SMD 45 80W-NLMT:	"	"		"		29.100.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
40	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn LED HM SMD 45 90W-NLMT:	"	"		"		30.300.000	"
41	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn LED HM SMD 45 100W-NLMT:	"	"		"		31.500.000	"
42	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn LED HM SMD 45 110W-NLMT:	"	"		"		32.300.000	"
43	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn LED HM SMD 45 120W-NLMT:	"	"		"		33.600.000	"
44	Vật tư ngành điện	Tủ điền khiển chiếu sáng HOMICO	Tủ	-ISO 9001:2015 -ISO 14001:2015 -TCVN 7994-1:2008	Tủ điện ĐKCS kt 1000x600x350mm Aptomat tổng ≤100A	"	"		"		15.800.000	"
45	Vật tư ngành điện	"	Tủ		Tủ điện ĐKCS kt 1200x600x350mm Aptomat tổng ≤100A	"	"		"		16.800.000	"
46	Vật tư ngành điện	Đèn led Conilux (chip led Nichia - Japan/Philips; driver: Philips; bảo vệ xung áp 15-30kA; hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W, bảo hành 5 năm, dimming 5 cấp)	bộ	"	Đèn led Conilux 80W	CTCP Năng lượng và Chiếu sáng Đô thị Hoàng Gia	"		"		9.610.000	"
47	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Conilux 100W	"	"		"		9.705.000	"
48	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Conilux 120W	"	"		"		10.280.000	"
49	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Conilux 150W	"	"		"		10.625.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
50	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Conilux 180W	"	"		"		11.200.000	"
51	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Conilux 200W	"	"		"		11.900.000	"
52	Vật tư ngành điện	Đèn led Acura (chip led Nichia - Japan/Philips; driver: Philips; bảo vệ xung áp 15-30kA; hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W, bảo hành 5 năm, dimming 5 cấp)	bộ	"	Đèn led Acura 80W	"	"		"		8.610.000	"
53	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Acura 100W	"	"		"		9.280.000	"
54	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Acura 120W	"	"		"		9.850.000	"
55	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Acura 150W	"	"		"		10.500.000	"
56	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Acura 180W	"	"		"		11.000.000	"
57	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Acura 200W	"	"		"		11.400.000	"
58	Vật tư ngành điện	Đèn led Rava (chip led Nichia - Japan/Philips; driver: Philips; bảo vệ xung áp 15-30kA; hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W, bảo hành 5 năm)	bộ	"	Đèn led Rava-mini 40W	"	"		"		4.405.000	"
59	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 50W	"	"		"		4.615.000	"
60	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 60W	"	"		"		4.820.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
61	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 80W dim 5 cấp	"	"		"		5.240.000	"
62	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 100W dim 5 cấp	"	"		"		5.450.000	"
63	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 120W dim 5 cấp	"	"		"		5.750.000	"
64	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 150W dim 5 cấp	"	"		"		6.050.000	"
65	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 180W dim 5 cấp	"	"		"		6.480.000	"
66	Vật tư ngành điện	Đèn led Eco (chip led Nichia - Japan/Philips; driver: Philips; bảo vệ xung áp 15-30kA; hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W, bảo hành 5 năm)	bộ	"	Đèn LED ECO-MINI 40W	"	"		"		4.205.000	"
67	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED ECO-MINI 60W	"	"		"		5.150.000	"
68	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	"	"		"		5.250.000	"
69	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp						5.500.000	"
70	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	"	"		"		6.400.000	"
71	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp						6.940.000	"
72	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	"	"		"		7.280.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
73	Vật tư ngành điện	Đèn led Mosi (chip led Nichia - Japan/Philips; driver: Philips; bảo vệ xung áp 10kA; hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W, bảo hành 5 năm)	bộ	"	Đèn LED MOSI 40W	"	"		"		3.570.000	"
74	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED MOSI 50W	"	"		"		3.950.000	"
75	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED MOSI 60W	"	"		"		4.200.000	"
76	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED MOSI 80W DIM 5 cấp	"	"		"		4.850.000	"
77	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED MOSI 100W DIM 5 cấp	"	"		"		4.900.000	"
78	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED MOSI 120W DIM 5 cấp	"	"		"		5.100.000	"
79	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED MOSI 150W DIM 5 cấp	"	"		"		5.500.000	"
80	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT MOSI; hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W, bảo hành 5 năm)	bộ	"	Đèn LED NLMT MOSI 50W						10.500.000	"
81	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED NLMT MOSI 80W						10.850.000	"
82	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED NLMT MOSI 100W						11.007.000	"
83	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED NLMT MOSI 120W						11.500.000	"
84	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT A112 hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W, bảo hành 5 năm)	bộ	"	Đèn NLMT A112 50W						7.500.000	"
85	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn NLMT A112 80W						7.900.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
86	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn NLMT A112 100W						8.100.000	"
87	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn NLMT A112 120W						8.300.000	"
88	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố (thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7, bảo hành 5 năm; hiệu suất quang ≥160lm/W, ≥IP67, ≥IK09, dimming 2-5 cấp, chống xung sét ≥20kV...) Đèn MFUHAILIGHT	bộ	"	KMC 30W	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	"		"		4.600.000	"
89	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 40W	"	"		"		4.800.000	"
90	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 50W	"	"		"		4.909.000	"
91	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 60W	"	"		"		5.600.000	"
92	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 70W	"	"		"		5.909.000	"
93	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 75W	"	"		"		6.000.000	"
94	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 80W	"	"		"		6.200.000	"
95	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 90W	"	"		"		6.300.000	"
96	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 100W	"	"		"		7.000.000	"
97	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 120W	"	"		"		7.500.000	"
98	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 140W	"	"		"		9.000.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
99	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 150W	"	"		"		9.091.000	"
100	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 180W	"	"		"		10.000.000	"
101	Vật tư ngành điện	'-Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; chỉnh góc -25D đến + 25D; IP67,IK09; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Sản xuất nhập khẩu từ EU	"	"	DMC 30W	"	"		"		5.136.364	"
102	Vật tư ngành điện	"	"	"	DMC 40W	"	"		"		5.863.636	"
103	Vật tư ngành điện	"	"	"	DMC 50W	"	"		"		6.500.000	"
104	Vật tư ngành điện	"	"	"	DMC 60W	"	"		"		7.000.000	"
105	Vật tư ngành điện	"	"	"	DMC 70W	"	"		"		7.772.727	"
106	Vật tư ngành điện	"	"	"	DMC 80W	"	"		"		8.181.818	"
107	Vật tư ngành điện	"	"	"	DMC 90W	"	"		"		8.440.000	"
108	Vật tư ngành điện	"	"	"	DMC 100W	"	"		"		9.380.000	"
109	Vật tư ngành điện	"	"	"	DMC 120W	"	"		"		9.850.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
110	Vật tư ngành điện	"	"	"	DMC 150W	"	"		"		11.050.000	"
111	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 - 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>_ 80; (BH 7 NĂM)	bộ	"	Đèn đường Led Awin MINI công suất 50W-90W DIM 5 - 6 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	"		"		6.050.000	"
112	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>_ 80; 12 GÂN TẢN NHIỆT,DALI 1-10V CHỜ NÂNG CẤP THÔNG MINH(BH 7 NĂM)	"	"	Đèn đường Led Awin MAX công suất 100w DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		8.350.000	"
113	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Awin MAX công suất 120w DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		9.050.000	"
114	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Awin MAX công suất 150w DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		9.500.000	"
115	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Awin MAX công suất 160w DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		9.807.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
116	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Awin MAX công suất 180w DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		10.050.000	"
117	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 5 - 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>_ 80;DALI 1-10V CHỜ NÂNG CẤP THÔNG MINH (BH 5 NĂM)	"	"	Đèn đường Led Cwin công suất 120W DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		8.845.000	"
118	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Cwin công suất 150W DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		8.950.000	"
119	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Cwin công suất 160W DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		9.200.000	"
120	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Cwin công suất 180W DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		9.500.000	"
121	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG WINCO LED ST TÊN: HAPY 854B: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/LUMILED 5050; DRIVER DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 145LM/W,IK09; CRI>_ 70; (BH 5-7 NĂM)	"	"	Đèn đường Led HAPY 854B công suất 40w - 100w DIM 5 - 6 cấp, 145 Lm/ W, IK 09	"	"		"		6.900.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
122	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led HAPY 854B công suất 120w DIM 5 - 6 cấp, 145 Lm/ W, IK 09	"	"		"		7.000.000	"
123	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led HAPY 854B công suất 130w - 150w DIM 5 - 6 cấp, 145 Lm/ W, IK 09	"	"		"		7.200.000	"
124	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led HAPY 854B công suất 160w - 180w DIM 5 - 6 cấp, 145 Lm/ W, IK 09	"	"		"		7.600.000	"
125	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led HAPY 854B công suất 200w DIM 5 - 6 cấp, 145 Lm/ W, IK 09	"	"		"		7.800.000	"
126	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUNLITE LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. Cấp bảo vệ IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000h. Bộ điện và module LED SMD thương hiệu G7, Châu Âu, Korea (Bảo hành 5 năm). Bộ đèn có chứng chỉ đạt tiêu chuẩn quốc tế IEC và tiêu chuẩn Châu Âu CE + ENEC + EMC	bộ	"	Bộ đèn 80W, Quang thông của bộ đèn > 10.400 lm	Công ty TNHH sản xuất thương mại và xây dựng Thiên Minh	"		"		7.390.000	"
127	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 90W, quang thông của bộ đèn > 11.700 lm	"	"		"		8.130.000	"
128	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 100W, quang thông của bộ đèn > 13.000 lm	"	"		"		10.050.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
129	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 110W, quang thông của bộ đèn > 14.300 lm	"	"		"		10.640.000	"
130	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 120W, quang thông của bộ đèn > 15.600 lm	"	"		"		10.780.000	"
131	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 130W, quang thông của bộ đèn > 16.900 lm	"	"		"		11.640.000	"
132	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 140W, quang thông của bộ đèn > 18.200 lm	"	"		"		12.870.000	"
133	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 150W, quang thông của bộ đèn > 19.500 lm	"	"		"		13.520.000	"
134	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 160W, quang thông của bộ đèn > 20.800 lm	"	"		"		13.780.000	"
135	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 180W, quang thông của bộ đèn > 23.400 lm	"	"		"		14.080.000	"
136	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 190W, quang thông của bộ đèn > 24.700 lm	"	"		"		14.400.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
137	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. Cấp bảo vệ IP67, IK08-09, tuổi thọ 100.000h. Bộ điện và module LED SMD thương hiệu G7, Châu Âu, Korea (Bảo hành 5 năm). Bộ đèn có chứng chỉ đạt tiêu chuẩn quốc tế IEC và tiêu chuẩn Châu Âu CE + ENEC + EMC	bộ	"	Carent IP67 LED 90W	"	"		"		7.050.000	"
138	Vật tư ngành điện	"	"	"	Carent IP67 LED 100W	"	"		"		7.500.000	"
139	Vật tư ngành điện	"	"	"	Carent IP67 LED 120W	"	"		"		8.250.000	"
140	Vật tư ngành điện	"	"	"	Carent IP67 LED 150W	"	"		"		10.350.000	"
141	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SIMPLUS LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. Cấp bảo vệ IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000h. Bộ điện và module LED SMD thương hiệu G7, Châu Âu, Korea (Bảo hành 5 năm).	bộ	"	Bộ đèn 100W, quang thông của bộ đèn > 13.000 lm	"	"		"		6.710.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
142	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 120W, quang thông của bộ đèn > 15.600 lm	"	"		"		7.300.000	"
143	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 150W, quang thông của bộ đèn > 19.500 lm	"	"		"		8.080.000	"
144	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 180W, quang thông của bộ đèn > 23.400 lm	"	"		"		9.660.000	"
145	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha BOSTON LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. Cấp bảo vệ IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000h. Bộ điện và module LED SMD thương hiệu G7, Châu Âu, Korea (Bảo hành 5 năm). Bộ đèn có chứng chỉ đạt tiêu chuẩn quốc tế IEC và tiêu chuẩn Châu Âu CE + ENEC + EMC			Bộ đèn pha Boston LED 200W	"	"		"		12.750.000	"
146	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Boston LED 250W	"	"		"		14.200.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
147	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. Cấp bảo vệ IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000h. Bộ điện và module LED SMD thương hiệu G7, Châu Âu, Korea (Bảo hành 5 năm). Bộ đèn có chứng chỉ đạt tiêu chuẩn quốc tế IEC và tiêu chuẩn Châu Âu CE + ENEC + EMC			Bộ đèn pha Misun led 300W	"	"		"		18.790.000	"
148	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Misun led 350W	"	"		"		20.430.000	"
149	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Misun led 400W	"	"		"		21.440.000	"
150	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí Led SMD (sử dụng module Led hiệu Lumiled + driver + chống sét hiệu Osram) có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh; dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang > 110lm/W, tuổi thọ 100.000h	bộ	"	Bộ đèn trang trí Nicelux led 40W,	"	"		"		8.130.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
151	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển NEMA thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	"	"		"	"		"		3.060.000	"
152	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	"	"		"	"		"		39.480.000	"
153	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 50A	"	"		"	"		"		56.250.000	"
154	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 75A	"	"		"	"		"		64.390.000	"
155	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 100A	"	"		"	"		"		67.570.000	"
156	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	H = 6m, tôn dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 124mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		"		2.585.000	"
157	Vật tư ngành điện	"	"	"	H = 7m, tôn dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 134mm	"	"		"		2.915.000	"
158	Vật tư ngành điện	"	"	"	H = 8m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	"	"		"		5.049.000	"
159	Vật tư ngành điện	"	"	"	H = 9m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 160mm.	"	"		"		5.336.100	"
160	Vật tư ngành điện	"	"	"	H = 10m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 170mm.	"	"		"		6.988.300	
161	Vật tư ngành điện	"	"	"	H = 11m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 185mm.	"	"		"		7.623.000	
162	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn	"	"	H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 144mm.	"	"		"		2.541.000	"
163	Vật tư ngành điện	"	"	"	H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.	"	"		"		3.430.350	"
164	Vật tư ngành điện	"	"	"	H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	"	"		"		4.319.700	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
165	Vật tư ngành điện	"	"	"	H = 9m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 175mm.	"	"		"		6.670.125	"
166	Vật tư ngành điện	Cần đèn	Cái	"	MDC-D01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	"	"		"		1.683.000	"
167	Vật tư ngành điện	"	"	"	MDC-D03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	"	"		"		1.640.000	"
168	Vật tư ngành điện	"	"	"	MDC-D04 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	"	"		"		1.701.500	"
169	Vật tư ngành điện	"	"	"	MDC-K04 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	"	"		"		2.255.000	"
170	Vật tư ngành điện	Cột đa giác	Cột		Cột 14m: Cột đa giác 14m dày 4mm (165/305)	"	"		"		17.594.577	"
171	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột 17m: Cột đa giác 17m dày 5mm (167/337)	"	"		"		28.087.290	"
172	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC THANGLONG Chip LED: Philips Lumiled 5050 Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics Chống xung sét: 10kV/20kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K			Công suất 60W. Kích thước 591x222x92mm	"	"		"		6.764.000	"
173	Vật tư ngành điện	"			Công suất 80W. Kích thước 591x222x92mm	"	"		"		7.564.000	"
174	Vật tư ngành điện	"	"	TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 100W. Kích thước 591x222x92mm	"	"		"		7.764.000	"
175	Vật tư ngành điện	"	"	"	Công suất 150W. Kích thước 712x300x97mm	"	"		"		8.450.000	"
176	Vật tư ngành điện	"	"	"	Công suất 180W. Kích thước 712x300x97mm						9.550.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
177	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC ALPHA: Hàng lắp ráp trong nước: Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K	"	"	Công suất 100W. Kích thước 720x280x80mm	"	"		"		3.465.000	"
178	Vật tư ngành điện	"	"	"	Công suất 150W. Kích thước 850x325x80mm	"	"		"		4.812.500	"
179	Vật tư ngành điện	Đèn MDC NLMT TIGER 100W-12V/85AH	"	"	Tấm pin NLMT Mono 18V/100W Control 12V/120W, lưu điện tối đa 3.0A, lưu sạc điện tối đa 100-120W, IP66, Pin lithium Life PO4 12V/85AH	"	"		"		129.950.000	"
180		Đèn MDC BLUECACBON 2.0	"	"	NLMT 36W-70AH	"	"		"		3.515.000	"
181	Vật tư ngành điện	Đèn MDC BLUECACBON 2.0	"	"	NLMT 56W- 90AH	"	"		"		4.750.000	"
182	Vật tư ngành điện	Đèn MDC BLUECACBON 3.0	"	"	NLMT 80W- 160AH	"	"		"		7.150.000	"
183	Vật tư ngành điện	"	"	"	NLMT 120W- 200AH	"	"		"		8.525.000	"
184	Vật tư ngành điện	Đèn MDC Thái Dương	"	"	NLMT 70W- 140AH	"	"		"		6.825.000	"
185	Vật tư ngành điện	"	"	"	NLMT 100W- 200AH	"	"		"		8.125.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
186	Vật tư ngành điện	Đèn pha MDC F01 Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K;	"	TCVN 7722-2-5:2005	Công suất 200W. Kích thước: 419x315x87mm	"	"		"		5.720.000	"
187	Vật tư ngành điện	"	"	"	Công suất 300W. Kích thước: 526x345x100mm	"	"		"		6.050.000	"
188	Vật tư ngành điện	"	"	"	Công suất 500W. Kích thước: 627x356x100mm	"	"		"		7.150.000	"
189	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC LẠC HỒNG Chip LED: Philips Lumiled 5050 Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics Chống xung sét: 10kV/20kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 60W. Kích thước: 667x290x71mm	"	"		"		9.270.000	"
190	Vật tư ngành điện	"	"	"	Công suất 80W. Kích thước: 667x290x71mm	"	"		"		9.270.000	"
191	Vật tư ngành điện	"		"	Công suất 100W. Kích thước 667x290x71mm	"	"		"		9.370.000	"
192	Vật tư ngành điện	"	"	"	Công suất 150W. Kích thước 667x290x71mm	"	"		"		9.450.000	"
193	Vật tư ngành điện	"	"	"	Công suất 200W. Kích thước 769x290x71mm	"	"		"		9.600.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
194	Vật tư ngành điện	"	"	"	Công suất 240W. Kích thước 769x290x71mm	"	"		"		9.850.000	"
195	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC RUBY Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K;	"	"	Công suất 100W. Kích thước: 492x210x86mm	"	"		"		4.050.000	"
196	Vật tư ngành điện	"	"	"	Công suất 150W. Kích thước 492x295x86mm	"	"		"		4.930.000	"
197	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 300/500V	mét	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)	VCSF 1x0.3	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	"	"	Không có thông tin		1.930	"
198	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCSF 1x1.0	"	"	"	"		5.380	"
199	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	mét	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)	VCSF 1x1.5	"	"	"	"		7.770	"
200	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCSF 1x3.0	"	"	"	"		12.240	"
201	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	mét	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)	VCSF 1x2.5	"	"	"	"		12.500	"
202	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	mét	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	CV 1x1.5	"	"	"	"		7.970	"
203	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV 1x10	"	"	"	"		51.210	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
204	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV 1x50	"	"	"	"		239.690	"
205	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	mét	"	CXV 1x1.5	"	"	"	"		9.530	"
206	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 1x10	"	"	"	"		53.800	"
207	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 1x50	"	"	"	"		243.450	"
208	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	mét	"	CXV 3x4+1x2.5	"	"	"	"		86.700	"
209	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 3x10+1x6	"	"	"	"		199.120	"
210	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 3x50+1x25	"	"	"	"		867.680	"
211	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V VC/LF-0,50 (F 0,80)-300/500 V	m	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997)	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		3.240	"
212	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V VC/LF-1,00 (F1,13)-300/500 V	m	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	100m/cuộn	"	"	"	"		5.370	"
213	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	"	"	"	"		6.220	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
214	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	"	"	"	"		8.770	"
215	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	"	"	"	"		11.260	"
216	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	"	"	"	"		16.050	"
217	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	"	"	"	"		26.010	"
218	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	m	TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5)	100m/cuộn	"	"	"	"		12.550	"
219	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V	m	TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5)	100m/cuộn	"	"	"	"		17.680	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
220	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V	m	TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5)	100m/cuộn	"	"	"	"		64.210	"
221	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	"	"	"	"		8.350	"
222	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	"	"	"	"		13.610	"
223	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-10 (7/1.35) - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	"	"	"	"		50.070	"
224	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV-50 - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	500m/cuộn	"	"	"	"		227.150	"
225	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV-240 - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	500m/cuộn	"	"	"	"		1.141.300	"
226	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV-300 - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	500m/cuộn	"	"	"	"		1.431.540	"
227	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		9.090	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
228	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		11.670	"
229	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		34.580	"
230	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-25 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		124.260	"
231	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-50– 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		230.190	"
232	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-95 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		454.050	"
233	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-150 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		702.390	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
234	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	m	TCVN 6610-4	500m/cuộn	"	"	"	"		26.100	"
235	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	m	TCVN 6610-4	500m/cuộn	"	"	"	"		56.520	"
236	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	m	TCVN 6610-4	500m/cuộn	"	"	"	"		126.060	"
237	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4	500m/cuộn	"	"	"	"		34.430	"
238	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4	500m/cuộn	"	"	"	"		52.030	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
239	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4	500m/cuộn	"	"	"	"		106.380	"
240	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4	500m/cuộn	"	"	"	"		43.820	"
241	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4	500m/cuộn	"	"	"	"		66.240	"
242	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-70 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		328.810	"
243	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-120 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		589.350	"
244	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-240 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		1.145.430	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
245	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-300 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		1.435.110	"
246	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		190.620	"
247	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x25 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		277.390	"
248	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x150 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		1.465.010	"
249	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x185 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		1.820.630	"
250	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		268.500	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
251	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x50 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		719.160	"
252	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x95 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		1.393.500	"
253	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x120 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		1.799.100	"
254	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		355.710	"
255	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x25 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		530.000	"
256	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x50 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		976.630	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
257	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x120 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		2.403.800	"
258	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x185 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		3.575.190	"
259	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		317.390	"
260	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		472.560	"
261	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		843.430	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
262	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		1.624.580	"
263	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		2.146.070	"
264	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-25-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		167.430	"
265	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-50-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		281.170	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
266	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-95-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		504.040	"
267	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-240-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		1.212.560	"
268	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		83.430	"
269	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		145.020	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
270	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		526.000	"
271	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		1.555.470	"
272	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		138.570	"
273	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		286.340	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
274	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		749.580	"
275	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		2.792.440	"
276	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		121.910	"
277	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		344.210	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
278	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA - 3x50+1x25 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		874.530	"
279	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA - 3x240+1x120 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		4.346.330	"
280	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn C-10	m	TCVN - 5064	500m/cuộn	"	"	"	"		47.230	"
281	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn C-50	m	TCVN - 5064	500m/cuộn	"	"	"	"		235.480	"
282	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		74.580	"
283	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		149.890	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
284	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		403.390	"
285	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		27.560	"
286	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		149.030	"
287	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		426.700	"
288	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		524.290	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
289	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		52.160	"
290	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		146.240	"
291	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		462.740	"
292	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	m	TCVN 5935-2	500m/cuộn	"	"	"	"		521.640	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
293	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	m	TCVN 5935-2	500m/cuộn	"	"	"	"		1.223.740	"
294	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x50-12/20(24)kV	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	500m/cuộn	"	"	"	"		1.303.120	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
295	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x240-12/20(24)kV	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	500m/cuộn	"	"	"	"		4.501.410	"
296	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x300-12/20(24)kV	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	500m/cuộn	"	"	"	"		5.344.600	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
297	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x400-12/20(24)kV	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	200m/cuộn	"	"	"	"		6.652.990	"
298	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-16-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	"	"	"	"		10.640	"
299	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-35-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	"	"	"	"		19.520	"
300	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-120-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	"	"	"	"		60.890	"
301	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-500-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	"	"	"	"		242.010	"
302	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	m	TCVN 5064	500m/cuộn	"	"	"	"		24.800	"
303	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	m	TCVN 5064	500m/cuộn	"	"	"	"		47.440	"
304	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	m	TCVN 5064	500m/cuộn	"	"	"	"		118.110	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
305	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	TCVN 6447/AS 3560	500m/cuộn	"	"	"	"		54.730	"
306	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV-(1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		131.750	"
307	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV-(1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		1.167.170	"
308	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-95-0.,6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		479.960	"
309	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-240-0.,6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		1.221.560	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
310	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-300-0.,6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		1.522.500	"
311	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x1.5-0.,6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		44.310	"
312	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x16-0.,6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		205.180	"
313	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x50-0.,6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		524.510	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
314	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x25-0.,6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		428.270	"
315	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x70-0.,6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		1.046.080	"
316	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-4x10-0.,6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		245.850	"
317	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-4x95-0.,6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		1.895.960	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
318	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x25+1x16-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		511.510	"
319	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x70+1x35-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		1.229.040	"
320	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x120+1x95-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		2.338.620	"
321	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-240 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		1.237.820	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
322	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-300 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		1.541.660	"
323	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-2x10 -0.6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		147.950	"
324	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-2x25 -0.6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		310.900	"
325	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-3x300 -0.6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		4.594.640	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
326	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-4x240 -0.6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		4.892.990	"
327	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3+1 lõi, ruột đồng, băng mica,cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-3x10+1x6 -0.6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		231.720	"
328	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m	BS EN 50618	500m/cuộn	"	"	"	"		27.580	"
329	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m	BS EN 50618	500m/cuộn	"	"	"	"		39.500	"
330	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m	BS EN 50618	500m/cuộn	"	"	"	"		1.628.790	"
331	Vật tư ngành điện	Dây diện dân dụng	mét	TCVN 6610-3/ IEC 60227-3	VCSF 1x0.5	Cadisun	"	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến Nghệ An		3.260	"
332	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCSF 1x0.75	"	"	"	"		4.728	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
333	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCSF 1x1.0	"	"	"	"		5.884	"
334	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCSF 1x1.5	"	"	"	"		8.406	"
335	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCSF 1x2.5	"	"	"	"		13.766	"
336	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCSF 1x4.0	"	"	"	"		21.987	"
337	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCSF 1x6.0	"	"	"	"		33.650	"
338	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCTFK 2x0.75	"	"	"	"		10.422	"
339	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCTFK 2x1.0	"	"	"	"		12.943	"
340	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCTFK 2x1.5	"	"	"	"		18.037	"
341	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCTFK 2x2.5	"	"	"	"		29.395	"
342	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCTFK 2x4.0	"	"	"	"		46.742	"
343	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCTFK 2x6.0	"	"	"	"		70.684	"
344	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCTF 3x1.5	"	"	"	"		27.869	"
345	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCTF 3x2.5	"	"	"	"		45.679	"
346	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCTF 3x4.0	"	"	"	"		71.422	"
347	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCTF 3x6.0	"	"	"	"		108.530	"
348	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV 1x1.5 (V-75)	"	"	"	"		8.982	"
349	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV 1x2.5 (V-75)	"	"	"	"		14.583	"
350	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV 1x4.0 (V-75)	"	"	"	"		23.834	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
351	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 10	"	"	"	"		613.679	"
352	Vật tư ngành điện	"	"	"	CF 16	"	"	"	"		606.928	"
353	Vật tư ngành điện	"	"	"	CF 25	"	"	"	"		606.847	"
354	Vật tư ngành điện	"	"	"	CF 35	"	"	"	"		606.535	"
355	Vật tư ngành điện	"	"	"	CF 50	"	"	"	"		607.477	"
356	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	mét	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x16	"	"	"	"		90.151	"
357	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 1x25	"	"	"	"		139.017	"
358	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 1x35	"	"	"	"		191.472	"
359	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 1x120	"	"	"	"		647.508	"
360	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 1x185	"	"	"	"		1.000.691	"
361	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 2x4	"	"	"	"		53.073	"
362	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 2x6	"	"	"	"		77.991	"
363	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 2x16	"	"	"	"		187.532	"
364	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 3x6	"	"	"	"		114.209	"
365	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 3x10	"	"	"	"		180.930	"
366	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 3x16	"	"	"	"		276.166	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
367	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 3x25	"	"	"	"		429.394	"
368	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 3x6+1x4	"	"	"	"		137.096	"
369	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 3x10+1x6	"	"	"	"		214.312	"
370	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 3x16+1x10	"	"	"	"		332.728	"
371	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 3x25+1x16	"	"	"	"		518.349	"
372	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 3x35+1x25	"	"	"	"		729.042	"
373	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 3x50+1x25	"	"	"	"		941.354	"
374	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 3x95+1x70	"	"	"	"		1.938.757	"
375	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 3x120+1x95	"	"	"	"		2.485.395	"
376	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 3x150+1x70	"	"	"	"		2.814.137	"
377	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 3x185+1x150	"	"	"	"		3.844.264	"
378	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 3x240+1x120	"	"	"	"		4.644.108	"
379	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 3x300+1x150	"	"	"	"		5.801.712	"
380	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 4x4	"	"	"	"		104.510	"
381	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 4x6	"	"	"	"		149.755	"
382	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 4x10	"	"	"	"		236.203	"
383	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 4x25	"	"	"	"		569.135	"
384	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 4x95	"	"	"	"		2.083.748	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
385	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	mét	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x10	"	"	"	"		134.091	"
386	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 2x16	"	"	"	"		201.402	"
387	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 2x25	"	"	"	"		304.440	"
388	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 3x25	"	"	"	"		605.885	"
389	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 3x95	"	"	"	"		1.609.005	"
390	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 3x150	"	"	"	"		2.498.991	"
391	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 3x6.0+1x4.0	"	"	"	"		149.646	"
392	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 3x10+1x6.0	"	"	"	"		228.762	"
393	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 3x16+1x10	"	"	"	"		350.144	"
394	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 3x35+1x25	"	"	"	"		747.590	"
395	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 3x50+1x35	"	"	"	"		1.017.385	"
396	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 3x70+1x50	"	"	"	"		1.446.682	"
397	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 3x95+1x50	"	"	"	"		1.870.217	"
398	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 3x95+1x70	"	"	"	"		1.984.192	"
399	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 3x120+1x95	"	"	"	"		2.538.744	"
400	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 3x150+1x95	"	"	"	"		3.018.943	"
401	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 3x150+1x120	"	"	"	"		3.153.477	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
402	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 3x185+1x95	"	"	"	"		3.619.960	"
403	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 3x185+1x150	"	"	"	"		3.913.517	"
404	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 3x240+1x150	"	"	"	"		4.879.204	"
405	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 3x300+1x150	"	"	"	"		5.886.759	"
406	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x6.0	"	"	"	"		161.438	"
407	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x10	"	"	"	"		248.977	"
408	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x16	"	"	"	"		379.555	"
409	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x25	"	"	"	"		585.599	"
410	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x35	"	"	"	"		801.196	"
411	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x50	"	"	"	"		1.088.564	"
412	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x70	"	"	"	"		1.562.294	"
413	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x95	"	"	"	"		2.130.165	"
414	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x120	"	"	"	"		2.673.304	"
415	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x150	"	"	"	"		3.313.426	"
416	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế có lớp chống thấm W	mét	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA-W 4x10	"	"	"	"		251.189	"
417	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA-W 4x16	"	"	"	"		382.744	"
418	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA-W 4x25	"	"	"	"		584.185	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
419	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA-W 4x150	"	"	"	"		3.299.284	"
420	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	mét	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV/CTS-W 1x35-24kV	"	"	"	"		308.261	"
421	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/CTS-W 1x70-24kV	"	"	"	"		506.830	"
422	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/CTS-W 1x95-24kV	"	"	"	"		658.342	"
423	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/CTS-W 1x50-36kV	"	"	"	"		421.181	"
424	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/CTS-W 1x70-36kV	"	"	"	"		546.888	"
425	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/CTS-W 1x95-36kV	"	"	"	"		702.099	"
426	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/CTS-W 1x120-36kV	"	"	"	"		844.518	"
427	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/CTS-W 1x95-40.5kV	"	"	"	"		719.936	"
428	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/CTS-W 1x120-40.5kV	"	"	"	"		864.642	"
429	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x70-24kV	"	"	"	"		1.645.654	"
430	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x95-24kV	"	"	"	"		2.116.634	"
431	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x120-24kV	"	"	"	"		2.553.530	"
432	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x150-24kV	"	"	"	"		3.051.381	"
433	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x240-24kV	"	"	"	"		4.772.310	"
434	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x300-24kV	"	"	"	"		5.852.139	"
435	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x70-36kV	"	"	"	"		1.797.626	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
436	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x95-36kV	"	"	"	"		2.312.211	"
437	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x120-36kV	"	"	"	"		2.755.980	"
438	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x150-36kV	"	"	"	"		3.265.172	"
439	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x300-36kV	"	"	"	"		6.044.521	"
440	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x70-40.5kV	"	"	"	"		1.895.698	"
441	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x95-40.5kV	"	"	"	"		2.377.533	"
442	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x150-40.5kV	"	"	"	"		3.332.300	"
443	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x240-40.5kV	"	"	"	"		5.034.542	"
444	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x300-40.5kV	"	"	"	"		6.124.374	"
445	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	"	"	"	"		2.824.024	"
446	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x240-40.5kV	"	"	"	"		5.034.542	"
447	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x300-40.5kV	"	"	"	"		6.124.374	"
448	Vật tư ngành điện	Cáp Cao su	mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CRR 3x4.0+1x2.5	"	"	"	"		93.102	"
449	Vật tư ngành điện	"	"	"	CRR 3x6.0+1x4.0	"	"	"	"		134.197	"
450	Vật tư ngành điện	"	"	"	CRR 3x10+1x6.0	"	"	"	"		221.838	"
451	Vật tư ngành điện	"	"	"	CRR 3x16+1x10	"	"	"	"		341.514	"
452	Vật tư ngành điện	"	"	"	CRR 3x25+1x16	"	"	"	"		523.648	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
453	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	Kg	TCVN 5064	ACSR-70/11 (6/3.8+1/3.8)	"	"	"	"		113.636	"
454	Vật tư ngành điện	"	"	"	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	"	"	"	"		113.458	"
455	Vật tư ngành điện	"	"	"	ACSR-120/19 (26/2.4+7/1.85)	"	"	"	"		117.841	"
456	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế bán phần, cách điện XLPE, không có vỏ bọc ngoài	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 50/8.0-2.5	"	"	"	"		42.206	"
457	Vật tư ngành điện	"	"	"	AsX 70/11-2.5	"	"	"	"		56.078	"
458	Vật tư ngành điện	"	"	"	AsX 95/16-2.5	"	"	"	"		75.345	"
459	Vật tư ngành điện	"	"	"	AsX 120/19-2.5	"	"	"	"		89.927	"
460	Vật tư ngành điện	"	"	"	AsX 185/43-2.5	"	"	"	"		139.847	"
461	Vật tư ngành điện	"	"	"	AsX 50/8.0-3.5	"	"	"	"		47.720	"
462	Vật tư ngành điện	"	"	"	AsX 70/11-3.5	"	"	"	"		62.355	"
463	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế bán phần, có lớp bọc ngoài HDPE	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsXE/S 50/8.0-2.5	"	"	"	"		62.257	"
464	Vật tư ngành điện	"	"	"	AsXE/S 70/11-2.5	"	"	"	"		78.055	"
465	Vật tư ngành điện	"	"	"	AsXE/S 95/16-2.5	"	"	"	"		98.765	"
466	Vật tư ngành điện	"	"	"	AsXE/S 70/11-3.5	"	"	"	"		84.923	"
467	Vật tư ngành điện	"	"	"	AsXE/S 95/16-3.5	"	"	"	"		107.138	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
468	Vật tư ngành điện	"	"	"	AsXE/S 120/19-3.5	"	"	"	"		122.596	"
469	Vật tư ngành điện	"	"	"	AsXE/S 50/8.0-4.3	"	"	"	"		74.980	"
470	Vật tư ngành điện	"	"	"	AsXE/S 70/11-4.3	"	"	"	"		92.025	"
471	Vật tư ngành điện	"	"	"	AsXE/S 95/16-4.3	"	"	"	"		114.395	"
472	Vật tư ngành điện	"	"	"	AsXE/S 50/8.0-5.5	"	"	"	"		85.230	"
473	Vật tư ngành điện	"	"	"	AsXE/S 70/11-5.5	"	"	"	"		103.812	"
474	Vật tư ngành điện	"	"	"	AsXE/S 95/16-5.5	"	"	"	"		127.693	"
475	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm hạ thế	mét	TCVN 6447:1998	ABC 2x16	"	"	"	"		23.294	"
476	Vật tư ngành điện	"	"	"	ABC 2x25	"	"	"	"		33.188	"
477	Vật tư ngành điện	"	"	"	ABC 2x50	"	"	"	"		58.371	"
478	Vật tư ngành điện	"	"	"	ABC 4x16	"	"	"	"		45.309	"
479	Vật tư ngành điện	"	"	"	ABC 4x25	"	"	"	"		65.447	"
480	Vật tư ngành điện	"	"	"	ABC 4x50	"	"	"	"		115.141	"
481	Vật tư ngành điện	"	"	"	ABC 4x70	"	"	"	"		161.058	"
482	Vật tư ngành điện	"	"	"	ABC 4x95	"	"	"	"		220.543	"
483	Vật tư ngành điện	"	"	"	ABC 4x120	"	"	"	"		275.297	"
484	Vật tư ngành điện	"	"	"	ABC 4x150	"	"	"	"		337.990	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
485	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trung thế	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2; GB/T 12706.3	ADSTA/CTS-W 3x50-24kV	"	"	"	"		568.011	"
486	Vật tư ngành điện	"	"	"	ADSTA/CTS-W 3x70-24kV	"	"	"	"		651.159	"
487	Vật tư ngành điện	"	"	"	ADSTA/CTS-W 3x185-24kV	"	"	"	"		1.040.492	"
488	Vật tư ngành điện	"	"	"	ADSTA/CTS-W 3x240-24kV	"	"	"	"		1.209.098	"
489	Vật tư ngành điện	"	"	"	ADSTA/CTS-W 3x300-24kV	"	"	"	"		1.369.789	"
490	Vật tư ngành điện	"	"	"	ADSTA/CTS-W 3x50-18/30(36)kV	"	"	"	"		717.867	"
491	Vật tư ngành điện	"	"	"	ADSTA/CTS-W 3x70-18/30(36)kV	"	"	"	"		804.960	"
492	Vật tư ngành điện	"	"	"	ADSTA/CTS-W 3x95-18/30(36)kV	"	"	"	"		933.356	"
493	Vật tư ngành điện	"	"	"	ADSTA/CTS-W 3x185-18/30(36)kV	"	"	"	"		1.225.449	"
494	Vật tư ngành điện	"	"	"	ADSTA/CTS-W 3x240-18/30(36)kV	"	"	"	"		1.402.677	"
495	Vật tư ngành điện	"	"	"	ADSTA/CTS-W 3x300-18/30(36)kV	"	"	"	"		1.563.975	"
496	Vật tư ngành điện	"	"	"	ADSTA/CTS-W 3x50-40.5kV	"	"	"	"		785.437	"
497	Vật tư ngành điện	"	"	"	ADSTA/CTS-W 3x70-40.5kV	"	"	"	"		914.428	"
498	Vật tư ngành điện	"	"	"	ADSTA/CTS-W 3x185-40.5kV	"	"	"	"		1.306.205	"
499	Vật tư ngành điện	"	"	"	ADSTA/CTS-W 3x240-40.5kV	"	"	"	"		1.484.600	"
500	Vật tư ngành điện	"	"	"	ADSTA/CTS-W 3x300-40.5kV	"	"	"	"		1.653.687	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
501	Vật tư ngành điện	Cáp điện chống cháy	mét	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1; IEC 60331; IEC 60332	FRN-CXV 1x2.5	"	"	"	"		20.731	"
502	Vật tư ngành điện	"	"	"	FRN-CXV 1x4.0	"	"	"	"		30.815	"
503	Vật tư ngành điện	"	"	"	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	"	"	"	"		49.651	"
504	Vật tư ngành điện	"	"	"	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	"	"	"	"		68.663	"
505	Vật tư ngành điện	"	"	"	FRN-CXV 3x1.5	"	"	"	"		49.251	"
506	Vật tư ngành điện	"	"	"	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	"	"	"	"		121.683	"
507	Vật tư ngành điện	"	"	"	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	"	"	"	"		161.862	"
508	Vật tư ngành điện	"	"	"	FRN-CXV 4x1.5	"	"	"	"		61.732	"
509	Vật tư ngành điện	"	"	"	FRN-CXV 4x2.5	"	"	"	"		89.066	"
510	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có lưới chống nhiễu	mét	TCVN 6610-7/ IEC 60227-7	DVV/SB 2x0.75	"	"	"	"		24.164	"
511	Vật tư ngành điện	"	"	"	DVV/SB 3x1.5	"	"	"	"		44.446	"
512	Vật tư ngành điện	"	"	"	DVV/SB 5x2.5	"	"	"	"		98.446	"
513	Vật tư ngành điện	"	"	"	DVV/SB 10x2.5	"	"	"	"		184.125	"
514	Vật tư ngành điện	"	"	"	DVV/SB 12x1.5	"	"	"	"		138.847	"

Phụ lục 11: Vật tư ngành nước

BẢNG CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VLXD ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN21 PN16	m	QCVN:2019	Màu Xám	Nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Đến chân công trình		11.300	Tỉnh Nghệ An
2	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN21 PN25	"	"	"	"	"		"		13.300	"
3	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN27 PN12.5	"	"	"	"	"		"		13.000	"
4	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN27 PN16	"	"	"	"	"		"		14.400	"
5	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN34 PN12.5	"	"	"	"	"		"		19.900	"
6	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN34 PN16	"	"	"	"	"		"		22.600	"
7	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN42 PN10	"	"	"	"	"		"		25.500	"
8	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN42 PN12.5	"	"	"	"	"		"		30.000	"
9	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN48 PN10	"	"	"	"	"		"		30.700	"
10	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN48 PN12.5	"	"	"	"	"		"		37.200	"
11	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN60 PN8	"	"	"	"	"		"		43.900	"
12	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN60 PN10	"	"	"	"	"		"		53.100	"
13	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN63 PN10	"	"	"	"	"		"		44.600	"
14	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN63 PN12.5	"	"	"	"	"		"		56.100	"
15	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN75 PN8	"	"	"	"	"		"		62.500	"
16	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN75 PN10	"	"	"	"	"		"		77.400	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
17	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN90 PN6	"	"	"	"	"		"		68.400	"
18	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN90 PN8	"	"	"	"	"		"		89.600	"
19	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN110 PN6	"	"	"	"	"		"		100.300	"
20	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN110 PN8	"	"	"	"	"		"		140.400	"
21	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN125 PN6	"	"	"	"	"		"		129.100	"
22	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN125 PN8	"	"	"	"	"		"		163.700	"
23	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN140 PN6	"	"	"	"	"		"		160.500	"
24	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN140 PN8	"	"	"	"	"		"		214.700	"
25	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN160 PN6	"	"	"	"	"		"		207.800	"
26	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN160 PN8	"	"	"	"	"		"		268.700	"
27	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN180 PN6	"	"	"	"	"		"		262.600	"
28	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN180 PN8	"	"	"	"	"		"		335.300	"
29	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN200 PN6	"	"	"	"	"		"		326.100	"
30	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN200 PN8	"	"	"	"	"		"		416.100	"
31	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN225 PN6	"	"	"	"	"		"		405.100	"
32	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN225 PN8	"	"	"	"	"		"		526.100	"
33	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN250 PN6	"	"	"	"	"		"		524.600	"
34	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN250 PN8	"	"	"	"	"		"		678.100	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
35	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN280 PN6	"	"	"	"	"		"		629.800	"
36	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN280 PN8	"	"	"	"	"		"		809.100	"
37	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN315 PN6	"	"	"	"	"		"		804.900	"
38	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN315 PN8	"	"	"	"	"		"		1.011.200	"
39	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun DN21 PN10	Cái	"	"	"	"		"		1.400	"
40	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun DN27 PN10	"	"	"	"	"		"		1.800	"
41	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun DN34 PN10	"	"	"	"	"		"		2.100	"
42	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun DN42 PN10	"	"	"	"	"		"		3.500	"
43	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun DN48 PN10	"	"	"	"	"		"		4.500	"
44	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun DN60 PN8	"	"	"	"	"		"		7.700	"
45	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun DN75 PN8	"	"	"	"	"		"		10.600	"
46	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun DN90 PN6	"	"	"	"	"		"		14.400	"
47	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun DN110 PN6	"	"	"	"	"		"		18.300	"
48	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun DN125 PN6	"	"	"	"	"		"		41.000	"
49	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun DN140 PN6	"	"	"	"	"		"		58.900	"
50	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun DN160 PN6	"	"	"	"	"		"		83.800	"
51	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun DN200 PN6	"	"	"	"	"		"		185.300	"
52	Vật tư ngành nước	Đầu nối thắng phun DN225 PN6	"	"	"	"	"		"		224.600	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
53	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN21 PN10	"	"	"	"	"		"		1.400	"
54	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN27 PN10	"	"	"	"	"		"		1.900	"
55	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN34 PN10	"	"	"	"	"		"		3.000	"
56	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN42 PN10	"	"	"	"	"		"		4.400	"
57	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN48 PN10	"	"	"	"	"		"		7.000	"
58	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN60 PN6	"	"	"	"	"		"		10.900	"
59	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN75 PN6	"	"	"	"	"		"		18.700	"
60	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN90 PN6	"	"	"	"	"		"		25.700	"
61	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN110 PN6	"	"	"	"	"		"		39.400	"
62	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN125 PN6	"	"	"	"	"		"		69.600	"
63	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN140 PN6	"	"	"	"	"		"		75.900	"
64	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN160 PN6	"	"	"	"	"		"		114.800	"
65	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN180 PN6	"	"	"	"	"		"		203.900	"
66	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN200 PN6	"	"	"	"	"		"		220.000	"
67	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN225 PN6	"	"	"	"	"		"		311.800	"
68	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN250 PN6	"	"	"	"	"		"		509.900	"
69	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN280 PN6	"	"	"	"	"		"		707.500	"
70	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN315 PN6	"	"	"	"	"		"		1.036.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
71	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN21 PN10	"	"	"	"	"		"		1.400	"
72	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN27 PN10	"	"	"	"	"		"		2.300	"
73	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN34 PN10	"	"	"	"	"		"		3.500	"
74	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN42 PN10	"	"	"	"	"		"		5.800	"
75	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN48 PN10	"	"	"	"	"		"		9.000	"
76	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN60 PN6	"	"	"	"	"		"		12.900	"
77	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN60 PN10	"	"	"	"	"		"		18.400	"
78	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN75 PN6	"	"	"	"	"		"		22.600	"
79	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN90 PN6	"	"	"	"	"		"		31.300	"
80	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN110 PN6	"	"	"	"	"		"		50.000	"
81	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN125 PN6	"	"	"	"	"		"		87.800	"
82	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN140 PN6	"	"	"	"	"		"		127.300	"
83	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN160 PN6	"	"	"	"	"		"		153.500	"
84	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN180 PN6	"	"	"	"	"		"		257.900	"
85	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN200 PN6	"	"	"	"	"		"		314.400	"
86	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN225 PN6	"	"	"	"	"		"		431.000	"
87	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN250 PN6	"	"	"	"	"		"		719.500	"
88	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN280 PN6	"	"	"	"	"		"		959.400	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
89	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN315 PN6	"	"	"	"	"		"		1.642.900	"
90	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN21 PN10	"	"	"	"	"		"		2.300	"
91	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN27 PN10	"	"	"	"	"		"		4.000	"
92	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN34 PN10	"	"	"	"	"		"		5.300	"
93	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN42 PN10	"	"	"	"	"		"		7.600	"
94	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN48 PN10	"	"	"	"	"		"		11.300	"
95	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN60 PN6	"	"	"	"	"		"		17.000	"
96	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN75 PN6	"	"	"	"	"		"		28.700	"
97	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN90 PN6	"	"	"	"	"		"		41.800	"
98	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN110 PN6	"	"	"	"	"		"		70.700	"
99	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN125 PN6	"	"	"	"	"		"		116.900	"
100	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN140 PN6	"	"	"	"	"		"		189.500	"
101	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN160 PN6	"	"	"	"	"		"		201.500	"
102	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN180 PN6	"	"	"	"	"		"		329.900	"
103	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN200 PN6	"	"	"	"	"		"		473.800	"
104	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN225 PN6	"	"	"	"	"		"		521.600	"
105	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN250 PN6	"	"	"	"	"		"		903.000	"
106	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN280 PN6	"	"	"	"	"		"		1.199.200	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
107	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN315 PN6	"	"	"	"	"		"		1.798.700	"
108	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN27-21 PN10	"	"	"	"	"		"		3.100	"
109	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN34-21 PN10	"	"	"	"	"		"		4.000	"
110	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN34-27 PN10	"	"	"	"	"		"		4.300	"
111	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN42-21 PN10	"	"	"	"	"		"		5.200	"
112	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN42-27 PN10	"	"	"	"	"		"		5.800	"
113	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN42-34 PN10	"	"	"	"	"		"		7.000	"
114	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN48-21 PN10	"	"	"	"	"		"		8.500	"
115	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN48-27 PN10	"	"	"	"	"		"		8.600	"
116	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN48-34 PN10	"	"	"	"	"		"		9.000	"
117	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN48-42 PN10	"	"	"	"	"		"		11.600	"
118	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN60-21 PN8	"	"	"	"	"		"		10.400	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
119	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN60-27 PN8	"	"	"	"	"		"		11.800	"
120	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN60-34 PN8	"	"	"	"	"		"		13.000	"
121	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN60-42 PN8	"	"	"	"	"		"		14.300	"
122	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN60-48 PN8	"	"	"	"	"		"		14.900	"
123	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-27 PN8	"	"	"	"	"		"		18.900	"
124	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-34 PN8	"	"	"	"	"		"		19.700	"
125	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-42 PN8	"	"	"	"	"		"		21.100	"
126	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-48 PN8	"	"	"	"	"		"		23.900	"
127	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-60 PN8	"	"	"	"	"		"		26.600	"
128	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-34 PN6	"	"	"	"	"		"		32.500	"
129	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-42 PN6	"	"	"	"	"		"		26.500	"
130	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-48 PN6	"	"	"	"	"		"		32.200	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
131	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-60 PN6	"	"	"	"	"		"		39.200	"
132	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-75 PN6	"	"	"	"	"		"		41.000	"
133	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-34 PN6	"	"	"	"	"		"		40.500	"
134	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-42 PN6	"	"	"	"	"		"		41.000	"
135	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-48 PN6	"	"	"	"	"		"		43.000	"
136	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-60 PN6	"	"	"	"	"		"		47.600	"
137	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-75 PN6	"	"	"	"	"		"		50.300	"
138	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-90 PN6	"	"	"	"	"		"		60.200	"
139	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 16 D2 dày 1,4mm	Cây	"	Màu Trắng	"	"		"		24.700	"
140	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 20 D2 dày 1,6mm	"	"	"	"	"		"		34.700	"
141	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 25 D2 dày 1,8mm	"	"	"	"	"		"		48.100	"
142	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 32 D2 dày 2,1mm	"	"	"	"	"		"		96.600	"
143	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 40 D2 dày 2,3mm	"	"	"	"	"		"		133.100	"
144	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 50 D2 dày 2,8mm	"	"	"	"	"		"		177.600	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
145	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 63 D2 dày 3mm	"	"	"	"	"		"		213.600	"
146	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN20 PN10 dày 2,3mm	m	"	Màu ghi trắng	"	"		"		16.200	"
147	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN20 PN16 dày 2,8mm	"	"	"	"	"		"		18.100	"
148	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN20 PN20 dày 3,4mm	"	"	"	"	"		"		20.100	"
149	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN20 PN25 dày 4,1mm	"	"	"	"	"		"		22.200	"
150	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN25 PN10 dày 2,8mm	"	"	"	"	"		"		29.000	"
151	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN25 PN16 dày 3,5mm	"	"	"	"	"		"		33.300	"
152	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN25 PN20 dày 4,2mm	"	"	"	"	"		"		35.200	"
153	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN25 PN25 dày 5,1mm	"	"	"	"	"		"		36.900	"
154	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN32 PN10 dày 2,9mm	"	"	"	"	"		"		37.600	"
155	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN32 PN16 dày 4,4mm	"	"	"	"	"		"		45.200	"
156	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN32 PN20 dày 5,4mm	"	"	"	"	"		"		51.800	"
157	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN32 PN25 dày 6,5mm	"	"	"	"	"		"		57.000	"
158	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN40 PN10 dày 3,7mm	"	"	"	"	"		"		50.400	"
159	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN40 PN16 dày 5,5mm	"	"	"	"	"		"	"	61.200	"
160	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN40 PN20 dày 6,7mm	"	"	"	"	"		"	"	80.300	"
161	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN40 PN25 dày 8,1mm	"	"	"	"	"		"	"	87.100	"
162	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN50 PN10 dày 4,6mm	"	"	"	"	"		"	"	73.900	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
163	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN50 PN16 dày 6,9mm	"	"	"	"	"		"	"	97.300	"
164	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN50 PN20 dày 8,3mm	"	"	"	"	"		"	"	124.700	"
165	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN50 PN25 dày 10,1mm	"	"	"	"	"		"	"	139.000	"
166	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN63 PN10 dày 5,8mm	"	"	"	"	"		"	"	117.400	"
167	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN63 PN16 dày 8,6mm	"	"	"	"	"		"	"	152.900	"
168	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN63 PN20 dày 10,5mm	"	"	"	"	"		"	"	196.600	"
169	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN63 PN25 dày 12,7mm	"	"	"	"	"		"	"	218.800	"
170	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN75 PN10 dày 6,8mm	"	"	"	"	"		"	"	163.300	"
171	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN75 PN16 dày 10,3mm	"	"	"	"	"		"	"	208.400	"
172	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN75 PN20 dày 12,5mm	"	"	"	"	"		"	"	272.300	"
173	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN75 PN25 dày 15,1mm	"	"	"	"	"		"	"	309.100	"
174	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN90 PN10 dày 8,2mm	"	"	"	"	"		"	"	238.300	"
175	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN90 PN16 dày 12,3mm	"	"	"	"	"		"	"	291.800	"
176	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN90 PN20 dày 15mm	"	"	"	"	"		"	"	407.100	"
177	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN90 PN25 dày 18,1mm	"	"	"	"	"		"	"	444.600	"
178	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN110 PN10 dày 10mm	"	"	"	"	"		"	"	381.400	"
179	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN110 PN16 dày 15,1mm	"	"	"	"	"		"	"	444.600	"
180	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN110 PN20 dày 18,3mm	"	"	"	"	"		"	"	573.100	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
181	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN110 PN25 dày 22,1mm	"	"	"	"	"		"	"	660.000	"
182	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN20 PN20	cái	"	"	"	"		"		2.100	"
183	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN25 PN20	"	"	"	"	"		"		3.600	"
184	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN32 PN20	"	"	"	"	"		"		5.600	"
185	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN40 PN20	"	"	"	"	"		"		8.900	"
186	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN50 PN20	"	"	"	"	"		"		16.000	"
187	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN63 PN20	"	"	"	"	"		"		32.000	"
188	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN75 PN20	"	"	"	"	"		"		53.600	"
189	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN90 PN20	"	"	"	"	"		"		90.700	"
190	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN110 PN20	"	"	"	"	"		"		147.100	"
191	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN25-20 PN20	"	"	"	"	"		"		3.300	"
192	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN32-20 PN20	"	"	"	"	"		"		4.700	"
193	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN32-25 PN20	"	"	"	"	"		"		4.700	"
194	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN40-20 PN20	"	"	"	"	"		"		7.300	"
195	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN40-25 PN20	"	"	"	"	"		"		7.300	"
196	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN40-32 PN20	"	"	"	"	"		"		7.300	"
197	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN50-20 PN20	"	"	"	"	"		"		13.200	"
198	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN50-25 PN20	"	"	"	"	"		"		13.200	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
199	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN50-32 PN20	"	"	"	"	"		"		13.200	"
200	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN50-40 PN20	"	"	"	"	"		"		13.200	"
201	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN63-25 PN20	"	"	"	"	"		"		25.500	"
202	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN63-32 PN20	"	"	"	"	"		"		25.500	"
203	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN63-40 PN20	"	"	"	"	"		"		25.500	"
204	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN63-50 PN20	"	"	"	"	"		"		25.500	"
205	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN75-32 PN20	"	"	"	"	"		"		44.400	"
206	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN75-40 PN20	"	"	"	"	"		"		52.300	"
207	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN75-50 PN20	"	"	"	"	"		"		47.400	"
208	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN75-63 PN20	"	"	"	"	"		"		47.400	"
209	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN90-50 PN20	"	"	"	"	"		"		65.700	"
210	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN90-63 PN20	"	"	"	"	"		"		83.700	"
211	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN90-75 PN20	"	"	"	"	"		"		83.700	"
212	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN110-50 PN20	"	"	"	"	"		"		127.600	"
213	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN110-63 PN20	"	"	"	"	"		"		171.700	"
214	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN110-75 PN20	"	"	"	"	"		"		164.200	"
215	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN110-90 PN20	"	"	"	"	"		"		171.700	"
216	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN20 PN20	"	"	"	"	"		"		3.300	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
217	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN25 PN20	"	"	"	"	"		"		5.400	"
218	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN32 PN20	"	"	"	"	"		"		8.100	"
219	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN40 PN20	"	"	"	"	"		"		16.000	"
220	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN50 PN20	"	"	"	"	"		"		30.600	"
221	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN63 PN20	"	"	"	"	"		"		70.200	"
222	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN75 PN20	"	"	"	"	"		"		107.900	"
223	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN90 PN20	"	"	"	"	"		"		128.500	"
224	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN110 PN20	"	"	"	"	"		"		223.800	"
225	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN20 PN20	"	"	"	"	"		"		4.100	"
226	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN25 PN20	"	"	"	"	"		"		5.400	"
227	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN32 PN20	"	"	"	"	"		"		9.400	"
228	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN40 PN20	"	"	"	"	"		"		15.300	"
229	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN50 PN20	"	"	"	"	"		"		26.900	"
230	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN63 PN20	"	"	"	"	"		"		82.100	"
231	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN75 PN20	"	"	"	"	"		"		107.200	"
232	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN90 PN20	"	"	"	"	"		"		165.300	"
233	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN110 PN20	"	"	"	"	"		"		336.900	"
234	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN20 PN20	"	"	"	"	"		"		4.700	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
235	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN25 PN20	"	"	"	"	"		"		7.300	"
236	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN32 PN20	"	"	"	"	"		"		12.100	"
237	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN40 PN20	"	"	"	"	"		"		18.700	"
238	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN50 PN20	"	"	"	"	"		"		36.900	"
239	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN63 PN20	"	"	"	"	"		"		92.400	"
240	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN75 PN20	"	"	"	"	"		"		138.800	"
241	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN90 PN20	"	"	"	"	"		"		215.400	"
242	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN110 PN20	"	"	"	"	"		"		333.500	"
243	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN25-20 PN20	"	"	"	"	"		"		7.300	"
244	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN32-20 PN20	"	"	"	"	"		"		12.900	"
245	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN32-25 PN20	"	"	"	"	"		"		12.900	"
246	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN40-20 PN20	"	"	"	"	"		"		28.300	"
247	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN40-25 PN20	"	"	"	"	"		"		28.300	"
248	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN40-32 PN20	"	"	"	"	"		"		28.300	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
249	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN50-20 PN20	"	"	"	"	"		"		49.700	"
250	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN50-25 PN20	"	"	"	"	"		"		49.700	"
251	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN50-32 PN20	"	"	"	"	"		"		49.700	"
252	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN50-40 PN20	"	"	"	"	"		"		49.700	"
253	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN63-25 PN20	"	"	"	"	"		"		87.300	"
254	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN63-32 PN20	"	"	"	"	"		"		87.300	"
255	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN63-40 PN20	"	"	"	"	"		"		87.300	"
256	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN63-50 PN20	"	"	"	"	"		"		87.300	"
257	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-32 PN20	"	"	"	"	"		"		119.500	"
258	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-40 PN20	"	"	"	"	"		"		119.500	"
259	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-50 PN20	"	"	"	"	"		"		128.500	"
260	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-63 PN20	"	"	"	"	"		"		119.500	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
261	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-50 PN20	"	"	"	"	"		"		187.600	"
262	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-63 PN20	"	"	"	"	"		"		201.500	"
263	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-75 PN20	"	"	"	"	"		"		221.700	"
264	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-63 PN20	"	"	"	"	"		"		319.600	"
265	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-75 PN20	"	"	"	"	"		"		319.600	"
266	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-90 PN20	"	"	"	"	"		"		319.600	"
267	Vật tư ngành nước	Van chặn DN20 PN20	"	"	"	"	"		"		142.500	"
268	Vật tư ngành nước	Van chặn DN25 PN20	"	"	"	"	"		"		193.200	"
269	Vật tư ngành nước	Van chặn DN32 PN20	"	"	"	"	"		"		222.800	"
270	Vật tư ngành nước	Van chặn DN40 PN20	"	"	"	"	"		"		345.200	"
271	Vật tư ngành nước	Van chặn DN50 PN20	"	"	"	"	"		"		588.100	"
272	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN20 PN20	"	"	"	"	"		"		191.200	"
273	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN25 PN20	"	"	"	"	"		"		220.000	"
274	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN32 PN20	"	"	"	"	"		"		315.600	"
275	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN40 PN20	"	"	"	"	"		"		531.200	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
276	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN50 PN20	"	"	"	"	"		"		828.400	"
277	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN63 PN20	"	"	"	"	"		"		1.276.500	"
278	Vật tư ngành nước	Van bi PPR tay gạt DN20 PN20	"	"	"	"	"		"		178.700	"
279	Vật tư ngành nước	Van bi PPR tay gạt DN25 PN20	"	"	"	"	"		"		220.000	"
280	Vật tư ngành nước	Van bi PPR tay xoay DN20 PN20	"	"	"	"	"		"		191.200	"
281	Vật tư ngành nước	Van bi PPR tay xoay DN25 PN20	"	"	"	"	"		"		220.000	"
282	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN20 PN12,5 dày 2mm	m	"	Màu đen	"	"		"		8.500	"
283	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN20 PN16 dày 2,3mm	"	"	"	"	"		"		10.200	"
284	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN25 PN12,5 dày 2,3mm	"	"	"	"	"		"		12.900	"
285	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN25 PN16 dày 3mm	"	"	"	"	"		"		15.400	"
286	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN32 PN10 dày 2,4mm	"	"	"	"	"		"		17.700	"
287	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN32 PN12,5 dày 3mm	"	"	"	"	"		"		21.300	"
288	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN40 PN8 dày 2,4mm	"	"	"	"	"		"		22.600	"
289	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN40 PN10 dày 3mm	"	"	"	"	"		"		27.300	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
290	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN50 PN8 dày 3mm	"	"	"	"	"		"		35.200	"
291	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN50 PN10 dày 3,7mm	"	"	"	"	"		"		42.000	"
292	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN63 PN8 dày 3,8mm	"	"	"	"	"		"		55.900	"
293	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN63 PN10 dày 4,7mm	"	"	"	"	"		"		67.100	"
294	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN75 PN8 dày 4,5mm	"	"	"	"	"		"		79.200	"
295	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN75 PN10 dày 5,6mm	"	"	"	"	"		"		95.900	"
296	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN90 PN8 dày 5,4mm	"	"	"	"	"		"		114.600	"
297	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN90 PN10 dày 6,7mm	"	"	"	"	"		"		135.900	"
298	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN110 PN6 dày 5,3mm	"	"	"	"	"		"		135.400	"
299	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN110 PN8 dày 6,6mm	"	"	"	"	"		"		166.600	"
300	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN125 PN6 dày 6mm	"	"	"	"	"		"		174.500	"
301	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN125 PN8 dày 7,4mm	"	"	"	"	"		"		213.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
302	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN140 PN6 dày 6,7mm	"	"	"	"	"		"		216.800	"
303	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN140 PN8 dày 8,3mm	"	"	"	"	"		"		267.200	"
304	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN160 PN6 dày 7,7mm	"	"	"	"	"		"		284.900	"
305	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN160 PN8 dày 9,5mm	"	"	"	"	"		"		348.400	"
306	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN180 PN6 dày 8,6mm	"	"	"	"	"		"		358.300	"
307	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN180 PN8 dày 10,7mm	"	"	"	"	"		"		441.900	"
308	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN200 PN6 dày 9,6mm	"	"	"	"	"		"		445.400	"
309	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN200 PN8 dày 11,9mm	"	"	"	"	"		"		549.100	"
310	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN225 PN6 dày 10,8mm	"	"	"	"	"		"		561.500	"
311	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN225 PN8 dày 13,4mm	"	"	"	"	"		"		693.300	"
312	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN250 PN6 dày 11,9mm	"	"	"	"	"		"		687.000	"
313	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN250 PN8 dày 14,8mm	"	"	"	"	"		"		852.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
314	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN280 PN6 dày 13,4mm	"	"	"	"	"		"		864.500	"
315	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN280 PN8 dày 16,6mm	"	"	"	"	"		"		1.069.700	"
316	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN315 PN6 dày 15mm	"	"	"	"	"		"		1.086.600	"
317	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN315 PN8 dày 18,7mm	"	"	"	"	"		"		1.354.000	"
318	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN20 PN16 dày 2mm	"	"	"	"	"		"		8.700	"
319	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN20 PN20 dày 2,3mm	"	"	"	"	"		"		10.200	"
320	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN25 PN12,5 dày 2mm	"	"	"	"	"		"		11.100	"
321	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN25 PN16 dày 2,3mm	"	"	"	"	"		"		13.200	"
322	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN32 PN10 dày 2mm	"	"	"	"	"		"		14.800	"
323	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN32 PN12,5 dày 2,4mm	"	"	"	"	"		"		18.100	"
324	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN40 PN8 dày 2mm	"	"	"	"	"		"		18.800	"
325	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN40 PN10 dày 2,4mm	"	"	"	"	"		"		22.600	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
326	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN50 PN8 dày 2,4mm	"	"	"	"	"		"		29.100	"
327	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN50 PN10 dày 3mm	"	"	"	"	"		"		34.700	"
328	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN63 PN8 dày 3mm	"	"	"	"	"		"		45.100	"
329	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN63 PN10 dày 3,8mm	"	"	"	"	"		"		55.400	"
330	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN75 PN8 dày 3,6mm	"	"	"	"	"		"		64.200	"
331	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN75 PN10 dày 4,5mm	"	"	"	"	"		"		79.100	"
332	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN90 PN8 dày 4,3mm	"	"	"	"	"		"		101.300	"
333	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN90 PN10 dày 5,4mm	"	"	"	"	"		"		112.200	"
334	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 PN6 dày 4,2mm	"	"	"	"	"		"		109.400	"
335	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 PN8 dày 5,3mm	"	"	"	"	"		"		135.900	"
336	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 PN10 dày 6,6mm	"	"	"	"	"		"		170.000	"
337	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 PN6 dày 4,8mm	"	"	"	"	"		"		141.600	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
338	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 PN8 dày 6mm	"	"	"	"	"		"		175.500	"
339	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 PN10 dày 7,4mm	"	"	"	"	"		"		214.600	"
340	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 PN6 dày 5,4mm	"	"	"	"	"		"		177.600	"
341	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 PN8 dày 6,7mm	"	"	"	"	"		"		218.600	"
342	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 PN10 dày 8,3mm	"	"	"	"	"		"		267.900	"
343	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 PN6 dày 6,2mm	"	"	"	"	"		"		232.800	"
344	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 PN8 dày 7,7mm	"	"	"	"	"		"		287.000	"
345	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 PN10 dày 9,5mm	"	"	"	"	"		"		352.000	"
346	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN180 PN6 dày 6,9mm	"	"	"	"	"		"		290.800	"
347	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN180 PN8 dày 8,6mm	"	"	"	"	"		"		361.300	"
348	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN180 PN10 dày 10,7mm	"	"	"	"	"		"		443.100	"
349	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 PN6 dày 7,7mm	"	"	"	"	"		"		361.200	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
350	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 PN8 dày 9,6mm	"	"	"	"	"		"		450.100	"
351	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 PN10 dày 11,9mm	"	"	"	"	"		"		555.300	"
352	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 PN6 dày 8,6mm	"	"	"	"	"		"		453.200	"
353	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 PN8 dày 10,8mm	"	"	"	"	"		"		566.900	"
354	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 PN10 dày 13,4mm	"	"	"	"	"		"		682.600	"
355	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 PN6 dày 9,6mm	"	"	"	"	"		"		561.400	"
356	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 PN8 dày 11,9mm	"	"	"	"	"		"		691.700	"
357	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 PN10 dày 14,8mm	"	"	"	"	"		"		845.700	"
358	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN280 PN6 dày 10,7mm	"	"	"	"	"		"		696.200	"
359	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN280 PN8 dày 13,4mm	"	"	"	"	"		"		882.300	"
360	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN280 PN10 dày 16,6mm	"	"	"	"	"		"		1.053.800	"
361	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN315 PN6 dày 12,1mm	"	"	"	"	"		"		887.700	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
362	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN315 PN8 dày 15mm	"	"	"	"	"		"		1.105.300	"
363	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN315 PN10 dày 18,7mm	"	"	"	"	"		"		1.341.800	"
364	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN30	"	"	Màu cam	"	"		"		16.800	"
365	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN40	"	"	"	"	"		"		24.100	"
366	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN50	"	"	"	"	"		"		33.000	"
367	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN65	"	"	"	"	"		"		47.800	"
368	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN80	"	"	"	"	"		"		62.200	"
369	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN100	"	"	"	"	"		"		87.900	"
370	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN125	"	"	"	"	"		"		136.600	"
371	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN150	"	"	"	"	"		"		186.500	"
372	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN175	"	"	"	"	"		"		278.100	"
373	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN200	"	"	"	"	"		"		332.400	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
374	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát ba nhánh 90Y 100 - 200L	"	TCVN 12755-2020	Màu xám	"	"		"		1.031.800	"
375	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát ba nhánh 90Y 100 - 200R	"	"	"	"	"		"		1.031.800	"
376	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 200, SN4	m	ISO 21138-3 & TCVN 11821-3	"	"	"		"		511.900	"
377	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 200, SN8	"	"	"	"	"		"		573.800	"
378	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 250, SN4	"	"	"	"	"		"		675.000	"
379	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 250, SN8	"	"	"	"	"		"		756.000	"
380	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 300, SN4	"	"	"	"	"		"		725.700	"
381	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 300, SN8	"	"	"	"	"		"		900.000	"
382	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 400, SN4	"	"	"	"	"		"		1.248.800	"
383	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 400, SN8	"	"	"	"	"		"		1.645.900	"
384	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 500, SN4	"	"	"	"	"		"		1.867.500	"
385	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 500, SN8	"	"	"	"	"		"		2.700.000	"
386	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 600, SN4	"	"	"	"	"		"		2.799.000	"
387	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 600, SN8	"	"	"	"	"		"		3.388.500	"
388	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 800, SN4	"	"	"	"	"		"		4.761.000	"
389	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 800, SN8	"	"	"	"	"		"		6.293.300	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
390	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 1000, SN4	"	"	"	"	"		"		9.292.500	"
391	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 200, SN8	"	"	Ngoài màu đen, trong màu xanh	"	"		"		292.600	"
392	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 200, SN12	"	"	"	"	"		"		348.400	"
393	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 250, SN8	"	"	"	"	"		"		459.900	"
394	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 250, SN12	"	"	"	"	"		"		515.600	"
395	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 300, SN8	"	"	"	"	"		"		560.900	"
396	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 300, SN12	"	"	"	"	"		"		670.600	"
397	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 400, SN8	"	"	"	"	"		"		975.500	"
398	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 400, SN12	"	"	"	"	"		"		1.207.200	"
399	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 500, SN8	"	"	"	"	"		"		1.524.200	"
400	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 500, SN12	"	"	"	"	"		"		1.792.500	"
401	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 600, SN8	"	"	"	"	"		"		2.207.000	"
402	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 600, SN12	"	"	"	"	"		"		2.560.600	"
403	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 800, SN8	"	"	"	"	"		"		3.865.400	"
404	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 800, SN12	"	"	"	"	"		"		4.340.900	"
405	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 1000, SN8	"	"	"	"	"		"		5.718.800	"
406	Vật tư ngành nước	Ống PVC -U thoát	mét	QCVN:2019	21 x 1.0	Nhựa Hoa Sen	"		"		7.100	"
407	Vật tư ngành nước	"	"	"	27 x 1.0	"	"		"		8.800	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
408	Vật tư ngành nước	"	"	"	34 x 1.0	"	"		"		11.300	"
409	Vật tư ngành nước	"	"	"	42 x 1.2	"	"		"		17.000	"
410	Vật tư ngành nước	"	"	"	48 x 1.4	"	"		"		19.900	"
411	Vật tư ngành nước	"	"	"	60 x 1.4	"	"		"		25.900	"
412	Vật tư ngành nước	"	"	"	75 x 1.5	"	"		"		36.300	"
413	Vật tư ngành nước	"	"	"	90 x 1.5	"	"		"		44.200	"
414	Vật tư ngành nước	"	"	"	110 x 1.9	"	"		"		66.900	"
415	Vật tư ngành nước	"	"	"	125 x 2.0	"	"		"		73.800	"
416	Vật tư ngành nước	"	"	"	140 x 2.2	"	"		"		90.900	"
417	Vật tư ngành nước	"	"	"	160 x 2.5	"	"		"		118.000	"
418	Vật tư ngành nước	"	"	"	200 x 3.2	"	"		"		221.300	"
419	Vật tư ngành nước	"	"	"	250 x 3.9	"	"		"		299.100	"
420	Vật tư ngành nước	"	"	"	280 x 5.5	"	"		"		447.100	"
421	Vật tư ngành nước	"	"	"	315 x 6.2	"	"		"		565.100	"
422	Vật tư ngành nước	Ống PVC -U Class C0	mét	"	21 x 1.2	"	"		"		8.600	"
423	Vật tư ngành nước	"	"	"	27 x 1.3	"	"		"		11.100	"
424	Vật tư ngành nước	"	"	"	34 x 1.3	"	"		"		13.300	"
425	Vật tư ngành nước	"	"	"	42 x 1.5	"	"		"		19.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
426	Vật tư ngành nước	"	"	"	48 x 1.6	"	"		"		23.300	"
427	Vật tư ngành nước	"	"	"	60 x 1.5	"	"		"		31.000	"
428	Vật tư ngành nước	"	"	"	75 x 1.9	"	"		"		42.300	"
429	Vật tư ngành nước	"	"	"	90 x 1.8	"	"		"		50.500	"
430	Vật tư ngành nước	"	"	"	110 x 2.2	"	"		"		75.600	"
431	Vật tư ngành nước	"	"	"	125 x 2.5	"	"		"		93.100	"
432	Vật tư ngành nước	"	"	"	140 x 2.8	"	"		"		115.700	"
433	Vật tư ngành nước	"	"	"	160 x 3.2	"	"		"		154.400	"
434	Vật tư ngành nước	"	"	"	200 x 3.9	"	"		"		232.000	"
435	Vật tư ngành nước	"	"	"	250 x 4.9	"	"		"		372.900	"
436	Vật tư ngành nước	Ống PVC -U Class C1	mét	"	21 x1.5	"	"		"		9.500	"
437	Vật tư ngành nước	"	"	"	27 x 1.6	"	"		"		13.000	"
438	Vật tư ngành nước	"	"	"	34 x 1.7	"	"		"		16.300	"
439	Vật tư ngành nước	"	"	"	42 x1.7	"	"		"		22.400	"
440	Vật tư ngành nước	"	"	"	48 x 1.9	"	"		"		26.600	"
441	Vật tư ngành nước	"	"	"	60 x 1.8	"	"		"		37.700	"
442	Vật tư ngành nước	"	"	"	75 x 2.2	"	"		"		48.000	"
443	Vật tư ngành nước	"	"	"	90 x 2.2	"	"		"		59.200	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
444	Vật tư ngành nước	"	"	"	110 x 2.7	"	"		"		88.100	"
445	Vật tư ngành nước	"	"	"	125 x 3.1	"	"		"		108.900	"
446	Vật tư ngành nước	"	"	"	140 x 3.5	"	"		"		136.200	"
447	Vật tư ngành nước	"	"	"	160 x 4.0	"	"		"		180.000	"
448	Vật tư ngành nước	"	"	"	200 x 4.9	"	"		"		280.400	"
449	Vật tư ngành nước	"	"	"	250 x 6.2	"	"		"		449.600	"
450	Vật tư ngành nước	"	"	"	280 x 6.9	"	"		"		534.600	"
451	Vật tư ngành nước	"	"	"	315 x 7.7	"	"		"		670.900	"
452	Vật tư ngành nước	Ống PVC -U Class C2	mét	"	21 x 1.6	"	"		"		11.300	"
453	Vật tư ngành nước	"	"	"	27 x 2.0	"	"		"		14.400	"
454	Vật tư ngành nước	"	"	"	34 x 2.0	"	"		"		19.900	"
455	Vật tư ngành nước	"	"	"	42 x 2.0	"	"		"		25.500	"
456	Vật tư ngành nước	"	"	"	48 x 2.3	"	"		"		30.700	"
457	Vật tư ngành nước	"	"	"	60 x 2.3	"	"		"		43.900	"
458	Vật tư ngành nước	"	"	"	75 x 2.9	"	"		"		62.500	"
459	Vật tư ngành nước	"	"	"	90 x 2.7	"	"		"		68.400	"
460	Vật tư ngành nước	"	"	"	110 x 3.2	"	"		"		100.300	"
461	Vật tư ngành nước	"	"	"	125 x 3.7	"	"		"		129.100	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
462	Vật tư ngành nước	"	"	"	140 x 4.1	"	"		"		160.500	"
463	Vật tư ngành nước	"	"	"	160 x 4.7	"	"		"		207.800	"
464	Vật tư ngành nước	"	"	"	200 x 5.9	"	"		"		326.100	"
465	Vật tư ngành nước	"	"	"	250 x 7.3	"	"		"		524.600	"
466	Vật tư ngành nước	"	"	"	280 x 8.2	"	"		"		629.800	"
467	Vật tư ngành nước	"	"	"	315 x 9.2	"	"		"		804.900	"
468	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U Class C3	mét	"	21 x 2.4	"	"		"		13.300	"
469	Vật tư ngành nước	"	"	"	27 x 3.0	"	"		"		20.300	"
470	Vật tư ngành nước	"	"	"	34 x 2.6	"	"		"		22.600	"
471	Vật tư ngành nước	"	"	"	42 x 2.5	"	"		"		30.000	"
472	Vật tư ngành nước	"	"	"	48 x 2.9	"	"		"		37.200	"
473	Vật tư ngành nước	"	"	"	60 x 2.9	"	"		"		53.100	"
474	Vật tư ngành nước	"	"	"	75 x 3.6	"	"		"		77.400	"
475	Vật tư ngành nước	"	"	"	90 x 3.5	"	"		"		89.600	"
476	Vật tư ngành nước	"	"	"	110 x 4.2	"	"		"		140.400	"
477	Vật tư ngành nước	"	"	"	125 x 4.8	"	"		"		163.700	"
478	Vật tư ngành nước	"	"	"	140 x 5.4	"	"		"		214.700	"
479	Vật tư ngành nước	"	"	"	160 x 6.2	"	"		"		268.700	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
480	Vật tư ngành nước	"	"	"	200 x 7.7	"	"		"		416.100	"
481	Vật tư ngành nước	"	"	"	225 x 8.6	"	"		"		526.100	"
482	Vật tư ngành nước	"	"	"	250 x 9.6	"	"		"		678.100	"
483	Vật tư ngành nước	"	"	"	280 x 10.7	"	"		"		809.100	"
484	Vật tư ngành nước	"	"	"	315 x 12.1	"	"		"		1.011.200	"
485	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn đứng	cái	"	1000 lít	CTCPĐT Tập đoàn Tân Á Đại Thành	"		"		4.199.091	"
486	Vật tư ngành nước	"	"	"	1500 lít	"	"		"		6.435.455	"
487	Vật tư ngành nước	"	"	"	2000 lít	"	"		"		8.399.091	"
488	Vật tư ngành nước	"	"	"	3000 lít	"	"		"		12.053.636	"
489	Vật tư ngành nước	"	"	"	5000 lít	"	"		"		19.999.091	"
490	Vật tư ngành nước	"	"	"	10000 lít	"	"		"		43.636.364	"
491	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn ngang	cái	"	1000 lít	"	"		"		4.380.909	"
492	Vật tư ngành nước	"	"	"	1500 lít	"	"		"		6.662.727	"
493	Vật tư ngành nước	"	"	"	2000 lít	"	"		"		8.717.273	"
494	Vật tư ngành nước	"	"	"	3000 lít	"	"		"		12.562.727	"
495	Vật tư ngành nước	"	"	"	5000 lít	"	"		"		20.817.273	"
496	Vật tư ngành nước	"	"	"	10000 lít	"	"		"		50.909.091	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
497	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại đứng	cái	"	1000 lít	"	"		"		3.082.407	"
498	Vật tư ngành nước	"	"	"	1500 lít	"	"		"		4.675.000	"
499	Vật tư ngành nước	"	"	"	2000 lít	"	"		"		6.073.148	"
500	Vật tư ngành nước	"	"	"	3000 lít	"	"		"		8.647.222	"
501	Vật tư ngành nước	"	"	"	5000 lít	"	"		"		15.045.370	"
502	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại ngang	cái	"	1000 lít	"	"		"		3.637.963	"
503	Vật tư ngành nước	"	"	"	1500 lít	"	"		"		5.693.519	"
504	Vật tư ngành nước	"	"	"	2000 lít	"	"		"		7.369.444	"

Phụ lục 12: Xi măng

BẢNG CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VLXD ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ III/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Xi măng	Xi măng Vicem Hoàng Mai	tấn	TCVN 6260-2020	Xi măng bao (50kg) PCB40	CTCP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán cho nhà phân phối theo từng khu vực tại máng xuất nhà máy (Theo Công văn số 4047/XMHM-XNTT ngày 14/9/2026 của CTCP Xi măng Vicem Hoàng Mai)	1.296.296	Áp dụng cho các nhà phân phối tại các phường, xã: Hoàng Mai, Tân Mai, Quỳnh Mai, Quỳnh Lưu, Quỳnh Anh, Quỳnh Tam, Quỳnh Phú, Quỳnh Sơn, Quỳnh Thắng, Thái Hòa, Tây Hiếu, Đông Hiếu, Nghĩa Đàn, Nghĩa Thọ, Nghĩa Lâm, Nghĩa Mai, Nghĩa Hưng, Nghĩa Khánh, Nghĩa Lộc
2	Xi măng	"	"	"	"	"	"		"	"	1.259.259	Áp dụng cho các nhà phân phối tại các xã: Diễn Châu, Đức Châu, Quảng Châu, Hải Châu, Tân Châu, An Châu, Minh Châu, Hùng Châu
3	Xi măng	"	"	"	"	"	"		"	"	1.254.630	Áp dụng cho các nhà phân phối tại các xã: Yên Thành, Quan Thành, Hợp Minh, Vân Tụ, Vân Du, Quang Đồng, Giai Lạc, Bình Minh, Đông Thành; Đô Lương, Bạch Ngọc, Văn Hiến, Bạch Hà, Thuần Trung, Lương Sơn; Tân Kỳ, Tân Phú, Tân An, Nghĩa Đồng, Giai Xuân, Nghĩa Hành, Tiên Đồng
4	Xi măng	"	"	"	"	"	"		"	"	1.166.667	Áp dụng cho các nhà phân phối tại các phường, xã: Cửa Lò, Thành Vinh, Trường Vinh, Vinh Phú, Vinh Lộc, Vinh Hưng, Nghi Lộc, Đông Lộc, Văn Kiều, Thần Lĩnh, Trung Lộc, Hải Lộc, Phúc Lộc

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
	Xi măng	"	"	"	"	"	"		"	"	1.092.593	Áp dụng cho các nhà phân phối tại các xã: Kim Liên, Vạn An, Nam Đàn, Đại Huệ, Thiên Nhẫn; Hưng Nguyên; Yên Trung, Hưng Nguyên Nam, Lam Thành; Bích Hào, Cát Ngạn, Đại Đồng, Hạnh Lâm, Hoa Quân, Kim Bảng, Sơn Lâm, Tam Đồng, Xuân Lâm
	Xi măng	"	"	"	"	"	"		"	"	1.064.815	Áp dụng cho các nhà phân phối tại các xã: Anh Sơn, Yên Xuân, Nhân Hòa, Anh Sơn Đông, Vĩnh Tường, Thành Bình Thọ; Con Cuông, Môn Sơn, Mậu Thạch, Cam Phục, Châu Khê; Nhôn Mai, Tam Quang, Tam Thái, Tương Dương, Yên Hòa, Yên Na; Chiêu Lưu, Hữu Kiệm, Mường Típ, Mường Xén, Na Loi, Na Ngoi, Nậm Cắn.
	Xi măng	"	"	"	"	"	"		"	"	1.199.074	Áp dụng cho các nhà phân phối tại các xã: Quỳ Hợp, Châu Hồng, Châu Hợp, Minh Hợp, Mường Ham, Mường Choọng, Quỳ Châu, Châu Tiến, Hùng Chân, Châu Bình, Quế Phong, Tiền Phong, Tri Lễ, Mường Quàng, Thông Thụ
5	Xi măng	"	"	"	Xi măng rời PCB40 công nghiệp	"	"		"	"	879.630	Tỉnh Nghệ An
6	Xi măng	"	"	"	Xi măng rời PCB40 dân dụng	"	"		"	"	842.593	"

Phụ lục 13: Nhóm Vật liệu không nung

BẢNG CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VLXD ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ III/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Gạch ốp lát	Gạch không nung Terrazo Ngoại thất, 2 lớp, loại I	m2	TCVN7744:2013	300x300x30	Công ty CP PCT 24	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		73.343	xã Văn Kiều
2	Gạch ốp lát	Gạch không nung Terrazo Ngoại thất, 2 lớp, loại I	"	"	400x400x30	"	"		"		76.585	"
3	Gạch ốp lát	Gạch không nung Terrazo Ngoại thất, 2 lớp, loại I	"	"	500x500x35	"	"		"		84.630	"
4	Vật liệu khác	Ngói phẳng không nung	viên	TCVN1453:1986	320x484x10	"	"		"		25.241	"
5	Vật liệu khác	Ngói sóng không nung	"	"	420x335x12	"	"		"		15.832	"
6	Vật liệu khác	Ngói úp không nung	"	"	380x215x20	"	"		"		20.014	"
7	Vật liệu khác	Ngói rìa không nung	"	"	425x215x23	"	"		"		20.014	"
8	Gạch xây	Gạch đặc không nung	viên	QCVN 16:2023	210 x 100 x 60	"	"		"		1.502	"
9	Gạch xây	Gạch 2 lỗ không nung	"	"	210 x 128 x 76	"	"		"		2.116	"
10	Gạch xây	Gạch đặc không nung	"	"	220 x 105 x 60	"	"		"		1.636	"
11	Gạch xây	Gạch 2 lỗ không nung	"	"	220 x 100 x 60	"	"		"		1.620	"
12	Gạch xây	Gạch đặc không nung	"	"	250 x 135 x 86	"	"		"		3.276	"
13	Gạch xây	Gạch 2 lỗ không nung	"	"	250 x 135 x 86	"	"		"		2.867	"
14	Gạch xây	Gạch đặc không nung	"	"	270 x 135 x 86	"	"		"		3.425	"
15	Gạch xây	Gạch đặc không nung	"	"	200x95x60	"	"		"		1.386	"
16	Gạch xây	Gạch đặc không nung	"	"	250x135x100	"	"		"		2.625	"
17	Gạch xây	Gạch 2 lỗ không nung	"	"	390x100x130	"	"		"		5.373	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
18	Gạch xây	Gạch 2 lỗ không nung	"	"	390x150x130	"	"		"		6.478	"
19	Gạch xây	Gạch 2 lỗ không nung	"	"	390x200x130	"	"		"		7.300	"
20	Gạch xây	Gạch 2 lỗ không nung	"	"	390x90x130	"	"		"		4.863	"
21	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá Ngoại thất, 1 lớp, loại I	"	"	300x600x30	"	"		"		120.000	"
22	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá Ngoại thất, 1 lớp, loại I	"	"	400x400x30	"	"		"		120.000	"
23	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá Ngoại thất, 1 lớp, loại I	"	"	200x400x30	"	"		"		170.000	"
24	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá Ngoại thất, 1 lớp, loại I	"	"	250x500x30	"	"		"		170.000	"
25	Gạch xây	Gạch không nung - Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016	Gạch đặc, gạch 2 lỗ	NM GKN Đại Nam	"		"		1.481	Xã Tam Quang
26	Gạch xây	Gạch không nung - Gạch bê tông	viên	QCVN 16:2023	Gạch đặc KT 220x105x6mm	Công ty CP Đầu tư xây dựng và thương mại Hưng Phúc	"		"		1.500	Xã Bạch Hà
27	Gạch xây	Gạch không nung - Gạch xi măng	viên	TCVN 6477:2016	Gạch 2 lỗ KT 210x140x90mm	CTTNHH Trường Như	"		"		1.713	Xã Nậm Cắn
28	Gạch xây	"	"	"	Gạch đặc KT 220x100x65mm	"	"		"	"	1.296	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
29	Gạch xây	Gạch bê tông đặc 95D1	viên	TCVN 6477:2016	Kích thước (DxRxC): 200x95x60mm; Màu xám tro	Công ty Cổ phần Ecocen Thuận Tiến	"		"		1.600	xã Hưng Nguyên
30	Gạch xây	Gạch bê tông đặc 100D1	"	"	Kích thước (DxRxC): 210x100x60mm; Màu xám tro	"	"		"		1.650	"
31	Gạch xây	Gạch bê tông đặc 105D1	"	"	Kích thước (DxRxC): 220x105x60mm; Màu xám tro	"	"		"		1.750	"
32	Gạch xây	Gạch đặc không nung 130D2	"	"	Kích thước (DxRxC): 270x130x90mm; Màu xám tro	"	"		"		3.850	"
33	Gạch xây	Gạch đặc không nung 140D1	"	"	Kích thước (DxRxC): 210x140x60mm; Màu xám tro						2.400	"
34	Gạch xây	Gạch đặc không nung 140D2	"	"	Kích thước (DxRxC): 270x140x90mm; Màu xám tro	"	"		"		3.950	"
35	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng 3 vách 100V3-27	"	"	Kích thước (DxRxC): 270x100x120mm; Màu xám tro	"	"		"		3.650	"
36	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng 4 vách 140V4-27	"	"	Kích thước (DxRxC): 270x140x120mm; Màu xám tro	"	"		"		5.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
37	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng 3 vách 100V-39	"	"	Kích thước (DxRxC): 390x100x130mm; Màu xám tro	"	"		"		5.700	"
38	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng vách 140V3-39	"	"	Kích thước (DxRxC): 390x140x130mm; Màu xám tro	"	"		"		7.750	"
39	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng vách 20V4-3	"	"	Kích thước (DxRxC): 390x200x130mm; Màu xám tro	"	"		"		10.550	"
40	Gạch ốp lát	Gạch lát terrazzo TS333	m2	TCVN 7744:2013	Kích thước (DxRxC): 300x300x30 mm	"	"		"		83.000	"
41	Gạch ốp lát	Gạch lát terrazzo TS334	"	"	Kích thước (DxRxC): 300x300x40 mm	"	"		"		94.000	"
42	Gạch ốp lát	Gạch lát terrazzo TS335	"	"	Kích thước (DxRxC): 300x300x50 mm	"	"		"		105.000	"
43	Gạch ốp lát	Gạch lát terrazzo TS443	"	"	Kích thước (DxRxC): 400x400x30 mm	"	"		"		77.000	"
44	Gạch ốp lát	Gạch lát terrazzo TS444	"	"	Kích thước (DxRxC): 400x400x40 mm	"	"		"		88.000	"
45	Gạch ốp lát	Gạch lát terrazzo TS445	"	"	Kích thước (DxRxC): 400x400x50 mm	"	"		"		99.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
46	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	QCVN 16:2023	Gạch bê tông giả đá Kích thước 300x600x50 mm, mác M300	Công ty cổ phần sản xuất và xây dựng Thiên Tân	"		Vận chuyển đến chân công trình		180.000	Tỉnh Nghệ An
47	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	"	Gạch bê tông giả đá kích thước 300x300x50 mm, mác M300	"	"		"		180.000	"
48	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	"	Gạch bê tông giả đá kích thước 300x300x60 mm, mác M300	"	"		"		190.000	"
49	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	"	Gạch bê tông trồng cỏ 8 lỗ kích thước 270x400x80 mm, mác M300	"	"		"		140.000	"
50	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	"	Gạch bê tông trồng cỏ số 8 kích thước 200x400x80 mm, mác M300	"	"		"		140.000	"
51	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	"	Gạch bê tông ốp mái taluy kích thước 400x400x50 mm, mác M300	"	"		"		150.000	"
52	Gạch ốp lát	Bó vỉa	m	TCVN 10797:2015	Bó vỉa bê tông giả đá đúc sẵn Kích thước 200x300x1000	"	"		"		230.000	"

Phụ lục 14: Vật liệu khác

BẢNG CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VLXD ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	Không có thông tin	Nhựa đường 60/70 Petrolimex xá	Công ty Nhựa Đường Petrolimex	Việt Nam		Tại nhà máy Cửa Lò - tỉnh Nghệ An, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/07/2026	18.500	phường Cửa Lò
2	Nhựa đường	"	"	"	Nhựa đường 60/70 Petrolimex phuy	"	"		"	"	20.800	"
3	Nhựa đường	"	"	"	Nhựa đường 60/70 Petrolimex xá	"	"		"	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/08/2026	19.000	"
4	Nhựa đường	"	"	"	Nhựa đường 60/70 Petrolimex phuy	"	"		"	"	21.000	"
5	Nhựa đường	"	"	"	Nhựa đường 60/70 Petrolimex xá	"	"		"	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 14/8/2026	19.500	"
6	Nhựa đường	"	"	"	Nhựa đường 60/70 Petrolimex phuy	"	"		"	"	21.200	"
7	Nhựa đường	"	"	"	Nhựa đường 60/70 Petrolimex xá	"	"		"	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/9/2026	20.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
8	Nhựa đường	"	"	"	Nhựa đường 60/70 Petrolimex phuy	"	"		"	"	22.300	"
9	Nhựa đường	"	"	"	Nhựa đường 60/70 Petrolimex xá	"	"		"	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 14/9/2026	20.700	"
10	Nhựa đường	"	"	"	Nhựa đường 60/70 Petrolimex xá	"	"		"	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 21/9/2026	24.200	"
11	Nhựa đường	"	"	"	Nhựa đường 60/70 Petrolimex phuy	"	"		"	"	26.500	"
12	Vật liệu khác	Vật liệu CarboncorAsphalt-CA 9.5, CA 12.5	tấn	TCCS 09:2024/ CĐBVN		Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	"		"	Đính chính lại giá tại Công văn số 2526/LS-XD-TC ngày 10/4/2026 Công bố giá VLXD quý I/2026)	5.080.000	phường Trường Vinh
13	Vật liệu khác	Vật liệu CarboncorAsphalt-CA 6.7	"	"		"	"		"	"	5.130.000	"
14	Vật liệu khác	Vật liệu CarboncorAsphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	"	"		"	"		"	"	4.070.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
15	Vật liệu khác	Nắp hố ga, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	850x850x75mm	Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	"		Không có thông tin	Vật liệu bằng gang, composit (giá như nhau)	3.035.000	Tỉnh Nghệ An
16	Vật liệu khác	Nắp hố ga, tải trọng 40 tấn	"	"	850x850x75mm	"	"		"		3.740.000	"
17	Vật liệu khác	Nắp hố ga, tải trọng 12,5 tấn	"	"	850x850x75mm	"	"		"		3.098.000	"
18	Vật liệu khác	Nắp hố ga, tải trọng 40 tấn	"	"	850x850x75mm	"	"		"		4.010.000	"
19	Vật liệu khác	Nắp hố ga, tải trọng 12,5 tấn	"	"	1000x1000mm	"	"		"		3.320.000	"
20	Vật liệu khác	Nắp hố ga, tải trọng 40 tấn	"	"	1000x1000mm	"	"		"		4.670.000	"
21	Vật liệu khác	Song chắc rác, tải trọng xe 12,5 tấn	"	"	960x530mm	"	"		"		1.890.000	"
22	Vật liệu khác	Song chắc rác, tải trọng xe 25 tấn	"	"	960x530mm	"	"		"		2.016.000	"
23	Vật liệu khác	Song chắc rác, tải trọng xe 40 tấn	"	"	960x530mm	"	"		"		2.205.000	"
24	Vật liệu khác	Nắp bể cáp, tải trọng 12,5 tấn	"	"	950x910mm	"	"		"		5.586.000	"
25	Vật liệu khác	Nắp bể cáp, tải trọng 40 tấn	"	"	950x910mm	"	"		"		7.266.000	"
26	Vật liệu khác	Nắp bể cáp, tải trọng 12,5 tấn	"	"	1660x950mm	"	"		"		9.290.000	"
27	Vật liệu khác	Nắp bể cáp, tải trọng 40 tấn	"	"	1660x950mm	"	"		"		10.520.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
28	Vật liệu khác	Vữa rót; vữa khô trộn sẵn; keo dán gạch (hỗn hợp xi măng và phụ gia)	Bao	TCVN 7899-1:2008; TCVN 4314:202; TCVN 9204:2012	Keo dán gạch và đá KD'S757 Tilebond – Fix S	Công ty CP tư vấn thiết kế và kiểm định xây dựng công trình	"		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	KD'S757Tilebond-Fix S (keo dán gạch tiêu chuẩn cho các loại gạch nhỏ thông thường phù hợp cho không gian nội thất.)	170.000	Tỉnh Nghệ An
29	Vật liệu khác	"	"	"	Keo dán gạch và đá KD'S757 Tilebond – Fix	"	"		"	KD'S757Tilebond-Fix (keo dán gạch tiêu chuẩn cho các loại gạch thông thường phù hợp cho không gian nội thất.)	215.000	"
30	Vật liệu khác	"	"	"	Keo dán gạch và đá KD'S757 Tilebond – Pro	"	"		"	KD'S757Tilebond-Pro (keo dán gạch chuyên dụng cho gạch khổ lớn và gạch ít hút nước như gạch Porcelain, granite sự dụng trong và ngoài trời.)	280.000	"
31	Vật liệu khác	"	"	"	Keo dán gạch và đá KD'S757 Tilebond – Pro max	"	"		"	KD'S757Tilebond-Pro Max (keo dán gạch cao cấp cho các khu vực đặc biệt và gạch khổ lớn.)	360.000	"
32	Vật liệu khác	"	"	"	Vữa rót cường độ cao KD'S757 _Grout - SL60MPa	"	"		"	KD'S757 _Grout - SL60MPa (vữa rót gốc xi măng có bù ngót,tự san bằng,trộn sẵn,phù hợp với vị trí thi công khó và thời tiết khắc nghiệt)	290.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
33	Vật liệu khác	"	"	"	Vưa rót cường độ cao KD'S757 _Grout - SL40MPa	"	"		"	KD'S757 _Grout - SL40MPa (vữa rót trộn sẵn gốc xi măng,có thể bơm được,bù co ngót,phù hợp với vị trí thi công khó và thời tiết khắc nghiệt.)	255.000	"
34	Vật liệu khác	"	"	"	Chất làm cứng sàn rắc khô gốc,vô cơ, có màu KD'S757 _Flood - Grey	"	"		"	KD'S757 _Flood - Grey (chất tăng cứng sàn gôc xi măng,thi công được ở khu vực ẩm ướt,độ bám dính cao,chịu được thời tiết khắc nghiệt.)	155.000	"
35	Vật liệu khác	"	"	"	Chất làm cứng sàn rắc khô gốc,vô cơ, có màu KD'S757 _Flood - Green	"	"		"	KD'S757 _Flood - Green (chất tăng cứng sàn gôc xi măng,thi công được ở khu vực ẩm ướt,độ bám dính cao,chịu được thời tiết khắc nghiệt)	415.000	"
36	Vật liệu khác	Hố ngăn mùi bằng bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn loại 1	Bộ	TCVN 10333-2014; BS EN 124: 2015	KT 400x1000x960mm	Công ty cổ phần An Phú Hưng Group	"			Giá trên phương tiên tại xưởng sản xuất	8.426.000	phường Vinh Hưng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
37	Vật liệu khác	Hố thu nước mưa bằng bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn loại 2	"	"	KT 410x960x1120mm	"	"			"	8.640.000	"
38	Vật liệu khác	Hố thu nước mưa bằng bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn loại 3	"	"	KT 500x1000x960 mm	"	"			"	9.436.000	"
39	Vật liệu khác	Hố thu nước mưa bằng bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn loại 4	"	"	KT 550x960x1120mm	"	"			"	9.433.000	"
40	Vật liệu khác	Hố ngăn mùi bằng bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn loại 5	"	"	KT 800x1000x1120mm	"	"			"	10.966.000	"
41	Vật liệu khác	Cọc ly tâm dự ứng lực PHC D300 cấp tải A, đoạn 2 đầu bằng	m	TCVN 7888:2014	D300	Công ty CP sản xuất cấu kiện công nghệ cao Việt Nhật	"		Giá trên phương tiện tại nhà máy		270.000	Xã Trung Lộc
42	Vật liệu khác	Cọc ly tâm dự ứng lực PHC D350 cấp tải A, đoạn 2 đầu bằng	"	"	D350	"	"		"		306.000	"
43	Vật liệu khác	Cọc ly tâm dự ứng lực PHC D400 cấp tải A, đoạn 2 đầu bằng	"	"	D400	"	"		"		414.000	"
44	Vật liệu khác	Cọc ly tâm dự ứng lực PHC D500 cấp tải A, đoạn 2 đầu bằng	"	"	D500	"	"		"		576.000	"
45	Vật liệu khác	Cọc ly tâm dự ứng lực PHC D600 cấp tải A, đoạn 2 đầu bằng	"	"	D600	"	"		"		780.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
46	Vật liệu khác	Mũi thép cọc D300	Cái	Không có thông tin	D300	"	"		"		96.000	"
47	Vật liệu khác	Mũi thép cọc D350	"	Không có thông tin	D350	"	"		"		132.000	"
48	Vật liệu khác	Mũi thép cọc D400	"	Không có thông tin	D400	"	"		"		156.000	"
49	Vật liệu khác	Mũi thép cọc D500	"	Không có thông tin	D500	"	"		"		228.000	"
50	Vật liệu khác	Mũi thép cọc D600	"	Không có thông tin	D600	"	"		"		336.000	"
51	Vật liệu khác	Chất chống thấm BestLatex R114	lít	BS EN14891: 2017	Can 25 lít	CN Miền Trung Công ty CP BESTMIX	"		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		53.140	Tỉnh Nghệ An
52	Vật liệu khác	Màng chống thấm đàn hồi hai thành phần BestSeal AC407	kg	"	Bộ 20 kg	"	"		"		38.740	"
53	Vật liệu khác	Màng chống thấm đàn hồi cao, một thành phần BestSeal AC400	"	"	Thùng 20 kg	"	"		"		88.840	"
54	Vật liệu khác	Chất chống thấm siêu đàn hồi BestSeal AC408	"	"	Thùng 20 kg	"	"		"		103.480	"
55	Vật liệu khác	Màng chống thấm siêu đàn hồi BestSeal PU416	"	"	Thùng 20 kg	"	"		"		139.240	"
56	Vật liệu khác	Hợp chất chống thấm đàn hồi BestSeal AC409	"	"	Bộ 30 kg	"	"		"		51.460	"
57	Vật liệu khác	Màng lỏng chống thấm bitum gốc nước, một thành phần BestSeal BP411	"	"	Thùng 18 kg	"	"		"		72.040	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
58	Vật liệu khác	Vữa rót BestGrout CE400	"	TCCS 004:2026/ BM	bao 25 kg	"	"		"		10.300	"
59	Vật liệu khác	Keo dán gạch BestTile CE075	"	TCVN 7899-1:2008	bao 25 kg	"	"		"		9.820	"
60	Vật liệu khác	Chất kết dính Epoxy đa năng, cường độ cao BestBond EP751	"	TCCS 003:2026/	bộ 1 kg	"	"		"		218.560	"
61	Vật liệu khác	Chất kết dính Epoxy bơm vá vết nứt bê tông BestBond EP750	"	"	bộ 1 kg	"	"		"		459.880	"
62	Vật liệu khác	Băng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC: BKN - 90 V200	m	TCVN 9407:2014	cuộn 20 m	"	"		"		126.520	"
63	Vật liệu khác	Màng chống thấm lỏng gốc xi măng đàn hồi 2 thành phần Everrest	kg	BS EN 14891: 2017	EVERREST	Công ty TNHH Nền Việt	"			Giá trên phương tiên tại xưởng sản xuất	85.000	Phường Vinh Phú
64	Vật liệu khác	Chất chống thấm đa năng CT A69	"	"	CT A69	"	"			"	120.000	"
65	Kính	Kính dán an toàn	m^2	"	Kính dán an toàn dày 6.38mm	Công ty Cổ phần thương mại kính Việt Đức	"		Không có thông tin	Giá giao tại nhà máy	350.000	xã Hưng Nguyên
66	Kính	"	"	"	Kính dán an toàn dày 8.38mm	"	"		"	"	460.000	"
67	Kính	"	"	"	Kính dán an toàn dày 10.38mm	"	"		"	"	640.000	"
68	Kính	Kính dán an toàn	m^2	"	Kính dán an toàn dày 6.38mm	Công ty CPĐT Phương Trúc	"		Không có thông tin	Giá giao tại nhà máy	220.000	xã Hưng Nguyên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
69	Kính	"	"	"	Kính dán an toàn dày 8.38mm	"	"		"	"	295.000	"
70	Kính	"	"	"	Kính dán an toàn dày 10.38mm	"	"		"	"	380.000	"
71	Trần, vách thạch cao	Thạch cao Vĩnh Tường	Thanh	ASTM C635	KTC VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x4000x0.4mm-NV	Công ty TNHH CN Vĩnh Tường Miền Bắc VN	Việt Nam		Tùy theo địa điểm và tải trọng		48.889	Tỉnh Nghệ An
72	Trần, vách thạch cao	"	"	"	KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660-NV 24x38x3660x0.27mm	"	"		"		88.704	"
73	Trần, vách thạch cao	"	"	"	KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm-NV	"	"		"		92.685	"
74	Trần, vách thạch cao	"	Tấm	QCVN 16:2023/ BXD	TCao VinhTuong-Gyproc tieuchuan vuongcanh SGN 1220x2440x9 DA	"	"		"		142.685	"
75	Trần, vách thạch cao	"	"	"	TCao VinhTuong-Gyproc tieuchuan vuongcanh SGN 1220x2440x9 DA	"	"		"		208.611	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
76	Trần, vách thạch cao	"	"	"	TCaoVinhTuong-Gyproc sieu chiu am vuongcanh SGN1220x2440x9DA	"	"		"		206.204	"
77	Trần, vách thạch cao	"	"	"	TCao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh SGN 1220x2440x15	"	"		"		400.370	"
78	Trần, vách thạch cao	"	"	"	Thach Cao Tam tieu am Eurotone lo vuong 1220x2440x12.5mm	"	"		"		622.963	"
79	Trần, vách thạch cao	"	"	"	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x8mm CN	"	"		"		27.963	"
80	Trần, vách thạch cao	"	"	"	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x8mm CN	"	"		"		54.444	"
81	Gỗ xây dựng	Gỗ ván khuôn 3cm	m3	Không có thông tin			"		Không có thông tin		5.000.000	Tỉnh Nghệ An
82	Gỗ xây dựng	Gỗ thành khí nhóm 5	"	"			"		"		7.500.000	"